CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG ***DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** *Independence – Freedom - Happiness*
Số: 257 /DRC-TK *No.: 257 /DRC-TK*	*Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2026* *Danang, March 21, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: ***The State Securities Commission of Vietnam***
Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG/ *DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: DRC

- Địa chỉ/ *Address*: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hải Vân, TP Đà Nẵng/ *Lot G, Ta Quang Buu Street, Hai Van Ward, Da Nang City.*

- Điện thoại liên hệ/*Telephone*: 0236 3771405

- E-mail: quynhnga@drc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Content of information disclosure*:

Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng công bố Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán. / *Danang Rubber Joint Stock Company disclosed its Audited Financial Statements for 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/03/2026 tại đường dẫn : http://drc.com.vn./ *This information was published on the Company's official website on March 21, 2026 at the following link: http://drc.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the above-disclosed information is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.*

Tài liệu đính kèm/ *Attached Document*:
Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán
2025 Audited Financial Statements

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=LIÊN CHIỂU, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101531
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-03-21 09:01:06
Foxit Reader Version: 9.3.0

M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
P. HẢI VÂN - TP. ĐÀ NẴNG

Phạm Thị Quỳnh Nga

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 42
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty Cao su Đà Nẵng (doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2005, cấp thay đổi gần nhất (lần 16) vào ngày 17 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2026)
Ông Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt - Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Chu Quang Tuấn	Trưởng ban	
Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
P. HẢI VÂN - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Số: 120326.003/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 (đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.824.428.345.048**	**2.800.377.048.134**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**208.355.557.908**	**220.742.923.592**
111	1. Tiền		48.355.557.908	45.742.923.592
112	2. Các khoản tương đương tiền		160.000.000.000	175.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**-**	**45.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	45.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**981.975.890.114**	**696.914.940.457**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.037.469.501.924	694.267.707.740
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.878.846.470	482.599.995
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.738.271.145	4.830.442.216
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(60.111.918.583)	(2.690.649.229)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	1.189.158	24.839.735
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**1.400.548.546.392**	**1.495.971.334.195**
141	1. Hàng tồn kho		1.403.563.469.203	1.523.966.015.197
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.014.922.811)	(27.994.681.002)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**233.548.350.634**	**341.747.849.890**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	39.096.891.750	117.550.993.273
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		194.451.458.884	224.196.856.617
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.358.270.815.639**	**1.409.741.658.966**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**37.220.000**	**390.596.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	37.220.000	390.596.000
220	**II. Tài sản cố định**		**1.244.826.709.395**	**1.217.895.741.217**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.241.726.363.603	1.213.975.070.123
222	*- Nguyên giá*		*3.887.286.149.368*	*3.742.460.182.408*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.645.559.785.765)*	*(2.528.485.112.285)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	1.228.949.972	1.578.975.274
225	*- Nguyên giá*		*1.326.466.455*	*2.370.081.818*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(97.516.483)*	*(791.106.544)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	1.871.395.820	2.341.695.820
228	*- Nguyên giá*		*11.945.341.631*	*11.945.341.631*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10.073.945.811)*	*(9.603.645.811)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**126.385.303**	**131.633.794.700**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	126.385.303	131.633.794.700
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**5.466.279.450**	**5.122.456.329**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.069.881.035	6.069.881.035
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(603.601.585)	(947.424.706)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**107.814.221.491**	**54.699.070.720**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	107.814.221.491	54.699.070.720
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.182.699.160.687**	**4.210.118.707.100**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 (đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.234.489.428.167**	**2.285.464.431.255**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.088.909.313.430**	**2.139.842.570.841**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.037.802.294.569	944.717.052.495
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	50.436.741.008	88.254.105.678
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	17.152.247.912	16.429.578.951
314	4. Phải trả người lao động		78.313.631.732	103.776.838.316
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	21.627.632.284	26.944.453.723
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		193.723.756	193.723.752
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	4.912.939.667	63.565.619.441
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	847.432.809.409	826.281.609.291
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	1.188.586.261	577.647.785
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.848.706.832	69.101.941.409
330	**II. Nợ dài hạn**		**145.580.114.737**	**145.621.860.414**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	24.812.694.699	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	120.767.420.038	132.821.860.414
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	12.800.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.948.209.732.520**	**1.924.654.275.845**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**1.948.050.208.680**	**1.924.399.037.725**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.544.292.830.000*	*1.187.926.050.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		251.149.220.836	517.279.685.454
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	20.750.746.677
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		152.608.157.844	198.442.555.594
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*34.118.192.654*	*17.021.811.576*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*118.489.965.190*	*181.420.744.018*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**159.523.840**	**255.238.120**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		159.523.840	255.238.120
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.182.699.160.687**	**4.210.118.707.100**

M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
P. HẢI VÂN - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 (đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**5.174.294.179.735**	**4.852.424.350.104**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	170.696.771.179	179.163.347.156
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.003.597.408.556**	**4.673.261.002.948**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**27**	**4.326.116.821.921**	**3.933.319.714.816**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**677.480.586.635**	**739.941.288.132**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	53.140.946.538	69.949.317.232
22	7. Chi phí tài chính	29	77.671.990.523	65.414.281.766
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*39.888.433.714*	*20.518.629.626*
25	8. Chi phí bán hàng	30	366.293.008.066	347.899.453.400
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	136.260.886.450	94.522.930.660
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**150.395.648.134**	**302.053.939.538**
31	11. Thu nhập khác	32	449.234.913	259.669.637
32	12. Chi phí khác	33	814.483.173	1.792.387.865
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(365.248.260)**	**(1.532.718.228)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**150.030.399.874**	**300.521.221.310**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	31.540.434.684	59.704.174.792
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**118.489.965.190**	**240.817.046.518**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**767**	**1.559**

M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
P. HẢI VÂN - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Thị Lệ Thu	**Trần Thị Mỹ Lệ**	**Lê Hoàng Khánh Nhựt**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		4.747.350.221.633	4.474.713.429.364
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.141.137.795.303)	(4.042.414.933.642)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(379.750.821.985)	(351.782.082.638)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(39.874.732.518)	(21.102.108.325)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.817.765.723)	(70.574.415.947)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		183.104.392.974	132.502.856.860
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(203.452.083.662)	(229.583.349.154)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***135.421.415.416***	***(108.240.603.482)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(85.565.587.168)	(336.806.128.988)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		416.328.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(145.350.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.000.000.000	234.450.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.817.726.042	9.958.419.357
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(37.331.533.126)***	***(237.747.709.631)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.389.999.523.252	3.939.539.610.224
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.369.358.884.450)	(3.564.887.282.303)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(918.173.179)	(1.404.259.148)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(130.671.800.710)	(142.551.055.320)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(110.949.335.087)***	***230.697.013.453***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(12.859.452.797)**	**(115.291.299.660)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**220.742.923.592**	**320.742.090.585**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		472.087.113	15.292.132.667
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**208.355.557.908**	**220.742.923.592**

M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
P. HẢI VÂN - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Thị Lệ Thu	**Trần Thị Mỹ Lệ**	**Lê Hoàng Khánh Nhựt**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty Cao su Đà Nẵng (doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2005, cấp thay đổi gần nhất (lần 16) vào ngày 17 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.544.292.830.000 VND, tương ứng 154.429.283 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.850 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.973 người).

Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất săm lốp ôtô, xe máy, xe đạp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Thử nghiệm và kiểm tra hàng hóa trong ngành công nghiệp cao su; thử nghiệm kiểm tra cơ, lý, hóa các sản phẩm làm từ cao su; thử nghiệm và kiểm tra độ bền của lốp ô tô, lốp xe máy;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm 2025, nền kinh tế thế giới vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro, bất ổn. Mặc dù tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng tích cực nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại, áp lực lạm phát giảm dần nhưng Công ty chịu nhiều áp lực khi giá nguyên vật liệu liên tục tăng cao, đặc biệt là cao su thiên nhiên. Giá bán sản phẩm có tăng nhưng không thể đủ bù đắp phần tăng giá nguyên vật liệu. Công ty đã đẩy mạnh các chính sách bán hàng nhằm hỗ trợ tích cực cho hoạt động tiêu thụ, nhờ đó doanh thu bán hàng có sự tăng trưởng so với năm trước. Chi phí khấu hao và chi phí trả trước của công ty tăng mạnh do nhà máy Radial chính thức đi vào hoạt động và phân bổ chi phí khuôn, sửa chữa nhà máy (chi phí sửa chữa tăng mạnh vào cuối năm 2024). Các nguyên nhân này dẫn đến, doanh thu bán hàng năm 2025 tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty CP Cao su Đà Nẵng tại Hà Nội (i)	Tầng 2 số nhà 46/25 Bùi Huy Bích, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty CP Cao su Đà Nẵng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 90 Nguyễn Hoàng, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty CP Cao su Đà Nẵng tại thành phố Đà Nẵng (ii)	354 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

(i) Văn phòng đại diện Công ty CP Cao su Đà Nẵng tại Hà Nội đã chấm dứt hoạt động vào ngày 25 tháng 09 năm 2025 và được đăng ký thay đổi thành Địa điểm kinh doanh văn phòng bán hàng khu vực miền Bắc - Công ty CP Cao su Đà Nẵng.

(ii) Văn phòng đại diện Công ty CP Cao su Đà Nẵng tại thành phố Đà Nẵng đã chấm dứt hoạt động vào ngày 24 tháng 11 năm 2025 và được đăng ký thay đổi thành Địa điểm kinh doanh văn phòng bán hàng khu vực miền Trung - Công ty CP Cao su Đà Nẵng.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm 2025, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm, Công ty đã thay đổi (kéo dài) thời gian khấu hao của các loại máy móc, thiết bị được đầu tư trong các năm trước (theo hình thức đầu tư hoàn thành từng phần) của Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất lốp Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm và phục vụ sản xuất lốp PCR cho phù hợp với đánh giá về hiện trạng, mức độ đóng góp trong việc tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai và thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản cố định này khi đầu tư hoàn thành. Việc thay đổi đã dẫn đến chi phí khấu hao của năm 2025 giảm đi 32,51 tỷ VND so với mức khấu hao trước đây.

Ngoài ra, sau khi Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất lốp Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm đi vào hoạt động đồng bộ với hệ thống sản xuất của Công ty, các loại công cụ dụng cụ (thiết bị, phụ tùng, khuôn mẫu...) đã xuất sử dụng cũng được Công ty thay đổi (kéo dài) thời gian phân bổ để phù hợp với hiện trạng (mức độ sử dụng và hao mòn) và đóng góp của các công cụ dụng cụ này trong việc tạo ra lợi ích kinh tế. Việc thay đổi đã dẫn đến chi phí phân bổ của các công cụ dụng cụ này trong năm 2025 giảm đi 26,45 tỷ VND so với mức phân bổ trước đây.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03-15 năm
- Phần mềm quản lý	03-08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chiết khấu thương mại, hoa hồng môi giới, tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào các đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.323.334.263	602.112.270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.032.223.645	45.140.811.322
Các khoản tương đương tiền (i)	160.000.000.000	175.000.000.000
	208.355.557.908	**220.742.923.592**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 160.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân với lãi suất 4,75 %/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	**-**	**-**	**45.000.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	45.000.000.000	-
	-	**-**	**45.000.000.000**	**-**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam (i)	6.069.881.035	(603.601.585)	6.069.881.035	(947.424.706)
	6.069.881.035	**(603.601.585)**	**6.069.881.035**	**(947.424.706)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam ("Phillips Carbon Black Việt Nam") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501649841 được cấp lần đầu bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vào ngày 29 tháng 03 năm 2010, trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Phillips Carbon Black Việt Nam là: sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất và bán than đen. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Phillips Carbon Black Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 5%.

Vào ngày 17 tháng 10 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông Phillips Carbon Black Việt Nam đã ban hành quyết định về trả lại đất tại dự án Khu công nghiệp Mỹ Xuân A cho Tổng Công ty IDICO, chấm dứt dự án đầu tư, đồng thời giải thể công ty. Theo thông tin của Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì Phillips Carbon Black Việt Nam đã giải thể, chấm dứt hoạt động. Tuy nhiên, Phillips Carbon Black Việt Nam vẫn lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và kiểm toán báo cáo tài chính theo yêu cầu của công ty mẹ. Căn cứ theo tình hình tài chính phản ánh trong báo cáo tài chính này, Công ty đã đánh giá để trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Công ty đang tiếp tục làm việc với Phillips Carbon Black Việt Nam và các cổ đông khác để thu hồi giá trị đầu tư và khoản phải thu công ty này về tiền ứng trước tiền góp vốn (Thuyết minh 7).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Magnum Companhia De PNEUS S/A	52.090.019.298	-	74.942.258.061	-
Sonny Bosco Inc	2.086.160.000	-	81.941.007.030	-
Oceanside One Trading llc	256.492.582.130	(10.494.393.250)	105.382.076.709	-
Megalith Industrial Group Co ltd	14.019.223.896	-	49.603.663.102	-
Dforce Tires & Wheels LLC	331.950.439.221	(46.072.006.189)	138.285.226.110	-
Các khách hàng khác	380.831.077.379	(3.545.519.144)	244.113.476.728	(2.690.649.229)
	1.037.469.501.924	**(60.111.918.583)**	**694.267.707.740**	**(2.690.649.229)**

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật PCCC An Bảo Phát	1.034.104.200	-	-	-
Các người bán khác	844.742.270	-	482.599.995	-
	1.878.846.470	**-**	**482.599.995**	**-**

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ứng trước tiền góp vốn (i)	2.110.805.620		2.110.805.620	
Phải thu về lãi tiền gửi	219.931.508	-	723.205.480	-
Phải thu về tạm ứng	56.057.000	-	70.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	45.000.000	-	312.926.000	-
Các khoản chi hộ	47.363.699	-	1.409.298.001	-
Phải thu khác	259.113.318	-	204.207.115	-
	2.738.271.145	**-**	**4.830.442.216**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	37.220.000	-	390.596.000	-
	37.220.000	**-**	**390.596.000**	**-**

(i) Khoản tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam ("Philips Carbon Black Việt Nam") để góp vốn. Tuy nhiên đến nay, công ty này vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục tăng vốn điều lệ. Theo thông tin của Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì Phillips Carbon Black Việt Nam đã giải thể, chấm dứt hoạt động. Dựa trên tình hình về tài sản hiện tại của Philips Carbon Black Việt Nam, Công ty đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được đầy đủ khoản nợ phải thu này (xem thêm tại Thuyết minh 4b (i)).

8 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hàng tồn kho thiếu phát hiện khi kiểm kê	1.189.158	24.839.735
	1.189.158	**24.839.735**

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dforce Tires & Wheels LLC	331.950.439.221	285.878.433.032	-	-
Oceanside One Trading LLC	227.345.179.143	216.850.785.893	-	-
Công ty CP Kotinochi	3.936.329.600	1.711.844.160	4.036.329.600	2.549.110.080
Công ty CP Chiến Thắng	1.464.953.688	439.486.106	1.464.953.688	732.476.844
Công ty CP Vận tải Xây dựng và Thi công Hạ tầng Donacoop	-	-	400.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	548.009.909	252.443.787	575.536.360	304.583.495
	565.244.911.561	**505.132.992.978**	**6.476.819.648**	**3.786.170.419**

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	59.890.966.472	-	64.970.479.097	-
Nguyên liệu, vật liệu	262.535.599.780	(149.774.742)	428.070.827.963	(479.060.097)
Công cụ, dụng cụ	5.935.857	-	6.682.857	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.307.195.315	-	95.852.667.791	-
Thành phẩm	896.129.958.324	(2.865.148.069)	840.013.510.174	(27.515.620.905)
Hàng hoá	23.073.673.815	-	31.387.610.109	-
Hàng gửi đi bán	86.620.139.640	-	63.664.237.206	-
	1.403.563.469.203	**(3.014.922.811)**	**1.523.966.015.197**	**(27.994.681.002)**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, chậm tiêu thụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6,1 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 61,5 tỷ VND).

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 873,6 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 873,6 tỷ VND).

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2025	01/01/2025 (đã điều chỉnh)
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	6.213.124.005	70.543.258.568
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.125.571.421	33.721.635.230
	Chi phí bảo hiểm	4.468.185.821	4.496.311.446
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.290.010.503	8.789.788.029
		39.096.891.750	**117.550.993.273**
b)	**Dài hạn**		
	Tiền thuê đất (i)	34.762.255.446	36.414.964.421
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.110.717.370	14.780.508.169
	Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	26.323.193.729	-
	Chi phí tư vấn nghiên cứu sản phẩm	15.912.171.549	-
	Chi phí phân bổ phần mềm quản lý	3.705.883.397	3.503.598.130
		107.814.221.491	**54.699.070.720**

(i) Đây là tiền thuê đất gắn với hạ tầng mà Công ty trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng (thông tin chi tiết về các lô đất thuê tại Thuyết minh 24a), đang được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	875.774.988.524	2.821.191.874.273	45.286.075.793	207.243.818	3.742.460.182.408
Mua trong năm	-	6.779.484.694	-	-	6.779.484.694
Đầu tư XDCB hoàn thành	90.660.542.167	55.618.786.358	114.478.623	-	146.393.807.148
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	2.372.666.818	-	2.372.666.818
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.719.991.700)	-	-	(10.719.991.700)
Số dư cuối năm	**966.435.530.691**	**2.872.870.153.625**	**47.773.221.234**	**207.243.818**	**3.887.286.149.368**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	435.059.347.290	2.056.624.276.354	36.594.244.823	207.243.818	2.528.485.112.285
Khấu hao trong năm	36.227.585.440	88.277.805.181	2.136.703.485	-	126.642.094.106
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.152.571.074	-	1.152.571.074
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.719.991.700)	-	-	(10.719.991.700)
Số dư cuối năm	**471.286.932.730**	**2.134.182.089.835**	**39.883.519.382**	**207.243.818**	**2.645.559.785.765**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	440.715.641.234	764.567.597.919	8.691.830.970	-	1.213.975.070.123
Tại ngày cuối năm	**495.148.597.961**	**738.688.063.790**	**7.889.701.852**	**-**	**1.241.726.363.603**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 700.168.777.449 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 675.781.175.715 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.835.418.153.401 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.843.338.996.169 VND).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**Cộng**
	VND	**VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.370.081.818	2.370.081.818
Thuê tài chính trong năm	1.326.466.455	1.326.466.455
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.370.081.818)	(2.370.081.818)
Số dư cuối năm	**1.326.466.455**	**1.326.466.455**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	791.106.544	791.106.544
Khấu hao trong năm	458.981.013	458.981.013
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.152.571.074)	(1.152.571.074)
Số dư cuối năm	**97.516.483**	**97.516.483**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.578.975.274	1.578.975.274
Tại ngày cuối năm	**1.228.949.972**	**1.228.949.972**

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Công ty được quyền mua tại các tài sản thuê tài chính (xe ô tô) nêu trên khi kết thúc thời hạn của hợp đồng thuê tài chính.

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	791.638.560	11.153.703.071	11.945.341.631
Số dư cuối năm	**791.638.560**	**11.153.703.071**	**11.945.341.631**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	-	9.603.645.811	9.603.645.811
Khấu hao trong năm	-	470.300.000	470.300.000
Số dư cuối năm	**-**	**10.073.945.811**	**10.073.945.811**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	791.638.560	1.550.057.260	2.341.695.820
Tại ngày cuối năm	**791.638.560**	**1.079.757.260**	**1.871.395.820**

(i) Đây là giá trị quyền sử dụng của lô đất diện tích 300,6 m² với thời hạn sử dụng đất lâu dài tại số 354 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, hiện đang được Công ty sử dụng làm văn phòng làm việc.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 8.802.203.071 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 8.802.203.071 VND).

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất lốp Radial lên 1 triệu lốp/năm (i)	-	113.515.554.883
Các dự án khoa học công nghệ (ii)	-	18.118.239.817
Mua sắm tài sản cố định	126.385.303	-
	126.385.303	**131.633.794.700**

(i) Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất lốp Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm với mục tiêu mở rộng sản xuất tăng doanh thu và lợi nhuận được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Nghị quyết 02/NQ-DRC-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2022. Dự án có tổng nguồn vốn đầu tư là 916,1 tỷ VND, dự toán được duyệt là 870,1 tỷ VND, được đầu tư theo từng phần, nghiệm thu, đưa vào sản xuất kinh doanh và tăng tài sản theo từng giai đoạn hoàn thành. Trong năm 2025 dự án đã hoàn thành 100% và đưa vào sử dụng. Ngày 16 tháng 12 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết 26/NQ-DRC-HĐQT phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, với tổng giá trị quyết toán là 549,85 tỷ VND (đã bao gồm VAT).

(ii) Chi phí triển khai thực hiện các nhiệm vụ Khoa học Công nghệ gồm: (1) Nghiên cứu, tư vấn ổn định chất lượng, giảm giá thành sản phẩm lốp Radial toàn thép (TBR) và phát triển sản phẩm cho thị trường Châu Âu; (2) Quản trị sản xuất; (3) Giảm chi phí sản xuất và phát triển lốp Bias mới cho thị trường Mỹ và Brazil, theo quyết định số 18.1/NQ-DRC-HĐQT ngày 29 tháng 08 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các dự án khoa học công nghệ này đã được quyết toán hoàn thành.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***1.212.206.256***	***1.212.206.256***	-	-
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	96.535.800	96.535.800	-	-
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	570.000.456	570.000.456	-	-
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	545.670.000	545.670.000	-	-
Bên khác	***1.036.590.088.313***	***1.036.590.088.313***	***944.717.052.495***	***944.717.052.495***
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	193.754.692.244	193.754.692.244	208.644.035.157	208.644.035.157
Chi nhánh Công ty CP Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy Chế biến Mủ cao su Cam Lộ	107.380.460.250	107.380.460.250	79.360.806.000	79.360.806.000
Công ty TNHH TM DV Sao Nam	126.600.604.200	126.600.604.200	37.197.657.000	37.197.657.000
Công ty TNHH thương mại Ruslan	22.429.872.000	22.429.872.000	116.111.688.000	116.111.688.000
Công ty TNHH Chế biến cao su Đà Nẵng	12.663.000.000	12.663.000.000	35.034.300.000	35.034.300.000
Các người bán khác	573.761.459.619	573.761.459.619	468.368.566.338	468.368.566.338
	1.037.802.294.569	**1.037.802.294.569**	**944.717.052.495**	**944.717.052.495**

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Itau BBA Trading SA	9.144.100.000	-
Magnum Companhia de Pneus S/A	3.587.276	4.599.800.000
Oceanside One Trading LLC	-	4.174.642.923
Sonny Bosco Inc	37.657.561	7.242.750.000
Các khách hàng khác	41.251.396.171	72.236.912.755
	50.436.741.008	**88.254.105.678**

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	99.465.356.690	99.465.356.690	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.146.647.024	4.146.647.024	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.429.578.951	31.540.434.684	30.817.765.723	17.152.247.912
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.397.263.133	6.397.263.133	-
Thuế tài nguyên	-	19.453.440	19.453.440	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.125.470	5.125.470	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	1.779.291.195	1.779.291.195	-
	16.429.578.951	**143.353.571.636**	**142.630.902.675**	**17.152.247.912**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.481.639.603	18.512.071.680
Hoa hồng môi giới	5.597.345.265	4.185.857.982
Chi phí phải trả khác	8.548.647.416	4.246.524.061
	21.627.632.284	**26.944.453.723**

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.050.298	26.540.498
Kinh phí công đoàn	2.571.768.252	1.987.602.515
Bảo hiểm xã hội	47.823.846	21.096.373
Cổ tức lợi nhuận phải trả	5.817.420	59.402.055.130
Chi phí lãi vay	547.484.315	495.801.121
Quỹ an sinh xã hội	555.647.965	711.044.965
Phải trả khác	1.183.347.571	921.478.839
	4.912.939.667	**63.565.619.441**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.812.694.699	-
	24.812.694.699	**-**
c) Trong đó: Bên liên quan		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	29.999.679.000
	-	**29.999.679.000**

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.188.586.261	577.647.785
	1.188.586.261	**577.647.785**

22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	792.363.017.572	792.363.017.572	4.358.575.613.582	4.343.972.017.249	806.966.613.905	806.966.613.905
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	33.918.591.719	33.918.591.719	40.466.195.504	33.918.591.719	40.466.195.504	40.466.195.504
	826.281.609.291	**826.281.609.291**	**4.399.041.809.086**	**4.377.890.608.968**	**847.432.809.409**	**847.432.809.409**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	165.943.443.000	165.943.443.000	33.863.167.502	39.736.000.000	160.070.610.502	160.070.610.502
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	797.009.133	797.009.133	1.350.586.500	984.590.593	1.163.005.040	1.163.005.040
	166.740.452.133	**166.740.452.133**	**35.213.754.002**	**40.720.590.593**	**161.233.615.542**	**161.233.615.542**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(33.918.591.719)	(33.918.591.719)			(40.466.195.504)	(40.466.195.504)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**132.821.860.414**	**132.821.860.414**			**120.767.420.038**	**120.767.420.038**

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo (*)	31/12/2025	01/01/2025
						VND	VND
Vay ngắn hạn						**806.966.613.905**	**792.363.017.572**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	từ 4,4% đến 6,6%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	244.594.215.202	447.185.850.815
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	VND	2,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	-	39.352.526.433
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	từ 4,35% đến 5,3%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho	246.328.070.329	61.206.543.006
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	3,10%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho	-	55.662.531.557
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	2,40%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng máy móc thiết bị	97.081.668.917	95.936.796.380
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	USD	3,20%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	-	56.166.435.093
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	3,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho và máy móc thiết bị	218.962.659.457	36.852.334.288
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						**40.466.195.504**	**33.918.591.719**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	12 tháng	Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial	Thế chấp bằng nhà cửa, máy móc thiết bị dự án Radial	40.016.000.000	33.188.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	12 tháng			450.195.504	730.591.719
						847.432.809.409	**826.281.609.291**

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo (*)	31/12/2025	01/01/2025
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	83 tháng	Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial	Thế chấp bằng nhà cửa, máy móc thiết bị dự án Radial	160.070.610.502	165.943.443.000
						160.070.610.502	**165.943.443.000**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(40.016.000.000)	(33.188.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						**120.054.610.502**	**132.755.443.000**

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đầy đủ.

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2025	01/01/2025
		VND			VND	VND
Bên khác						
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Đà Nẵng	Ô tô BMW	2.186.100.000	36 tháng	Thả nổi	-	797.009.133
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Ô tô Toyota Fortuner Legend 4x2 CE	1.350.586.500	36 tháng	Thả nổi	1.163.005.040	-
		3.536.686.500			**1.163.005.040**	**797.009.133**

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**1.187.926.050.000**	**443.379.355.627**	**20.750.746.677**	**198.970.492.179**	**1.851.026.644.483**
Lãi trong năm trước (đã điều chỉnh)	-	-	-	240.817.046.518	240.817.046.518
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	(83.154.823.500)	(83.154.823.500)
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	(59.396.302.500)	(59.396.302.500)
Trích lập các quỹ	-	73.900.329.827	-	(73.900.329.827)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(24.893.527.276)	(24.893.527.276)
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	**1.187.926.050.000**	**517.279.685.454**	**20.750.746.677**	**198.442.555.594**	**1.924.399.037.725**
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ (i)	356.366.780.000	(335.616.033.323)	(20.750.746.677)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	118.489.965.190	118.489.965.190
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(71.275.563.000)	(71.275.563.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	69.485.568.705	-	(69.485.568.705)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(23.161.856.235)	(23.161.856.235)
Trích lập quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	(401.375.000)	(401.375.000)
Số dư cuối năm nay	**1.544.292.830.000**	**251.149.220.836**	**-**	**152.608.157.844**	**1.948.050.208.680**

(i) Trong năm, thực hiện Nghị quyết 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết 14/NQ-DRC-HĐQT ngày 13 tháng 06 năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và phương án xử lý cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành, Công ty đã phân phối thành công 35.636.678 cổ phiếu, tương ứng mệnh giá là 356.366.780.000 VND, cho 7.486 cổ đông hiện hữu.

Ngày 05 tháng 08 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản 4059/UBCK-QLCB về tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của DRC. Ngày 27 tháng 08 năm 2025, Hội đồng quản trị đã ban hành nghị quyết số 18/NQ-DRC-HĐQT phê duyệt vốn điều lệ Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng sau khi phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Vốn điều lệ Công ty sau khi phát hành là 1.544.292.830.000 VND tương ứng 154.429.283 cổ phiếu.

Ngày 17 tháng 09 năm 2025, Công ty đã được Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 với vốn điều lệ của Công ty được thay đổi theo kết quả phát hành cổ phiếu nêu trên.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 chuyển sang		17.021.811.576
Kết quả kinh doanh sau thuế (trước điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước)	100%	231.618.562.349
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30%	69.485.568.705
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	23.161.856.235
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,17%	401.375.000
Chi trả cổ tức	11% vốn điều lệ	130.671.865.500
- *Đã tạm ứng cổ tức bằng tiền trong năm 2024 (5%)*		*59.396.302.500*
- *Cổ tức 2024 còn chia bằng tiền (6%) (i)*		*71.275.563.000*

(i) Ngày 23 tháng 05 năm 2025, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-DRC-HĐQT phê duyệt phương án chi trả cổ tức bằng tiền phần còn lại (6%) từ lợi nhuận năm 2024. Theo đó, ngày 16 tháng 06 năm 2025 là ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức và ngày thực hiện chi trả là ngày 10 tháng 07 năm 2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ	01/01/2025 VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	779.991.650.000	50,51%	599.993.580.000	50,51%
Các cổ đông khác	764.301.180.000	49,49%	587.932.470.000	49,49%
	1.544.292.830.000	**100%**	**1.187.926.050.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
- Vốn góp tăng trong năm	356.366.780.000	-
- Vốn góp cuối năm	1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	59.402.055.130	59.401.984.450
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	71.275.563.000	142.551.126.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*71.275.563.000*	*83.154.823.500*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	*59.396.302.500*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	130.671.800.710	142.551.055.320
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*130.671.800.710*	*142.551.055.320*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	5.817.420	59.402.055.130

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	154.426.283	118.792.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	154.426.283	118.792.605
- *Cổ phiếu phổ thông*	*154.426.283*	*118.792.605*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.426.283	118.792.605
- *Cổ phiếu phổ thông*	*154.426.283*	*118.792.605*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	251.149.220.836	517.279.685.454
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	20.750.746.677
	251.149.220.836	**538.030.432.131**

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các hợp đồng thuê đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

TT	Vị trí khu đất	Bên cho thuê	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê
1	Lô G, đường số 3, KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 08/2007)	156.526,5	Xây dựng nhà máy sản xuất săm lốp ô tô và các sản phẩm cao su	39 năm kể từ ngày 01/01/2006 đến ngày 01/01/2045	Trả tiền thuê hàng năm
2	Lô M, đường số 4A, KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 07/2009)	14.340	Kho thành phẩm	38 năm kể từ ngày 01/08/2009 đến ngày 01/08/2047	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê
3	Lô H Đường số 7, KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 02/2010)	50.379,4	Xây dựng nhà máy săm lốp xe đạp, xe máy	Từ ngày 14/05/2010 đến ngày 12/12/2046	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê
4	Lô D, đường số 3, KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 03/2013)	4.000	Kho thành phẩm	Từ ngày 01/11/2012 đến ngày 12/12/2046	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê
5	Lô M2, đường 6, KCN Liên Chiểu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	Công ty TNHH Hà Bắc (Hợp đồng số 2511/2016)	47.295,4	Kho thành phẩm, văn phòng	Từ ngày 21/06/2016 đến ngày 12/12/2046	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại	Số lượng	Chất lượng	Giá trị
	cái		VND
Vật tư gia công			
Khuôn sản xuất lốp	10	Tốt	395.863.720

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	916.157,69	798.118,08
EUR	216,58	237,03
GBP	235,05	235,05

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.756.255.035	2.756.255.035

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán săm lốp, yếm ô tô	4.559.534.652.303	4.185.149.473.033
Doanh thu bán săm lốp xe đạp	283.296.073.663	261.215.005.392
Doanh thu bán săm lốp xe máy	316.079.383.875	390.843.244.071
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	8.593.828.491	9.416.369.874
Doanh thu bán vật tư, phế phẩm	3.279.701.336	3.272.281.596
Doanh thu khác	3.510.540.067	2.527.976.138
	5.174.294.179.735	**4.852.424.350.104**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	948.455.556	639.534.996

26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	153.285.474.908	177.718.399.159
Hàng bán bị trả lại	15.511.463.137	1.444.947.997
Giảm giá hàng bán	1.899.833.134	-
	170.696.771.179	**179.163.347.156**

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn săm lốp, yếm ô tô	3.859.939.310.862	3.428.139.768.943
Giá vốn săm lốp xe đạp	229.331.990.316	205.187.605.331
Giá vốn săm lốp xe máy	253.678.221.134	312.534.357.122
Giá vốn cao su kỹ thuật	3.841.621.394	6.357.165.165
Giá vốn vật tư, phế phẩm	3.249.894.316	2.545.939.971
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24.979.758.191)	(21.939.001.259)
Giá vốn khác	1.055.542.090	493.879.543
	4.326.116.821.921	**3.933.319.714.816**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	1.512.253.121	38.737.125.184
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)		

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.314.452.070	9.467.342.538
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	50.826.494.468	45.212.339.676
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	15.269.635.018
	53.140.946.538	**69.949.317.232**

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.888.433.714	20.518.629.626
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	20.671.980.305	21.235.792.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.040.730.666	24.104.742.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.414.668.959	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	(343.823.121)	(444.882.865)
	77.671.990.523	**65.414.281.766**

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.075.362.897	3.037.301.558
Chi phí nhân công	31.457.538.292	28.495.749.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.282.017.684	2.296.383.918
Chi phí bảo hành sản phẩm	12.282.585.328	6.257.393.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.909.556.735	168.618.122.805
Chi phí khác bằng tiền	131.285.947.130	139.194.502.238
	366.293.008.066	**347.899.453.400**

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.088.148.431	7.562.615.926
Chi phí nhân công	46.036.136.385	45.633.356.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.244.532.434	1.778.287.429
Chi phí dự phòng	57.421.269.354	663.664.296
Trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ (i)	-	12.800.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.326.026.255	23.195.344.377
Chi phí khác bằng tiền	2.144.773.591	2.889.661.745
	136.260.886.450	**94.522.930.660**

(i) Trong năm 2024, Công ty đã trích lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ theo quyết định số 2445c/QĐ-DRC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Giám đốc Công ty nhằm tạo nguồn lực thực hiện các đề án khoa học như: Ổn định chất lượng, giảm giá sản phẩm lốp Radial toàn thép (TBR); Đề án giảm chi phí sản xuất và phát triển lốp Bias mới. Trong năm 2025, Công ty đã quyết toán các đề án khoa học trên với tổng chi phí 16.180.794.177 VND.

32 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	346.330.271	-
Tiền phạt thu được	12.000.000	125.692.200
Thu nhập khác	90.904.642	133.977.437
	449.234.913	**259.669.637**

33 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi ủng hộ khắc phục thiên tai	800.000.000	500.000.000
Tài trợ chương trình xanh hóa Hoàng Sa	-	300.000.000
Chi phí khác	14.483.173	992.387.865
	814.483.173	**1.792.387.865**

34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	150.030.399.874	300.521.221.310
Các khoản điều chỉnh tăng	26.417.870.597	23.344.327.990
- *Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm trước đã thực hiện trong năm*	*14.745.719.755*	*2.519.315.304*
- *Loại trừ chiết khấu thương mại trích trước*	*7.481.639.603*	*18.744.217.506*
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm*	*2.882.261.498*	-
- *Các khoản điều chỉnh tăng khác*	*1.308.249.741*	*2.080.795.180*
Các khoản điều chỉnh giảm	18.746.097.052	25.344.675.342
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm trước đã thực hiện trong năm*	-	*1.030.929.173*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm*	-	*14.745.719.755*
- *Chiết khấu thương mại năm trước đã thực hiện trong năm*	*18.744.217.506*	*9.275.195.673*
- *Các khoản điều chỉnh giảm khác*	*1.879.546*	*292.830.741*
Thu nhập chịu thuế TNDN	157.702.173.419	298.520.873.958
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**31.540.434.684**	**59.704.174.792**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	16.429.578.951	27.299.820.106
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(30.817.765.723)	(70.574.415.947)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**17.152.247.912**	**16.429.578.951**

35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	118.489.965.190	240.817.046.518
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	118.489.965.190	240.817.046.518
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (i)	154.429.283	154.429.283
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**767**	**1.559**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

(i) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm nay và năm trước đã được tính lại bao gồm 35.636.678 cổ phiếu mới của đợt phát hành theo chủ trương tại Nghị quyết 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết 14/NQ-DRC-HĐQT ngày 13 tháng 06 năm 2025 của Hội đồng quản trị về phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (xem thêm tại Thuyết minh 23a (i)).

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.718.021.470.269	3.348.921.734.966
Chi phí nhân công	372.591.070.608	376.570.319.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.475.660.839	113.430.002.355
Chi phí dự phòng	57.421.269.354	663.664.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	487.689.892.347	509.295.653.815
Chi phí khác bằng tiền	129.976.980.841	154.884.163.983
	4.893.176.344.258	**4.503.765.538.462**

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	4.389.999.523.252	3.939.539.610.224
Chênh lệch tỷ giá đối đoái do đánh giá lại cuối năm	2.439.257.832	1.563.650.690
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	4.369.358.884.450	3.564.887.282.303
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	918.173.179	1.404.259.148

38 THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến các hợp đồng thuê đất số 08/2007, 07/2009, 02/2010 và 03/2013 được nêu tại Thuyết minh 24a giữa Công ty (DRC) và Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) - Đơn vị đã ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và thực hiện cho thuê lại đất đối với các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Liên Chiểu, như sau:

Từ năm 2015 đến năm 2020, SDN đã gửi các công văn và thông báo cho DRC và các doanh nghiệp cụm số II về việc điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất, phí quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng trong Khu công nghiệp Liên Chiểu. Trong đó, vào ngày 26 tháng 06 năm 2020, SDN có thông báo số 255/2020/TB-SDN/TCKT về tiền thuê đất và phí hạ tầng Khu Công nghiệp Liên Chiểu mà DRC phải thanh toán theo đơn giá mới. Theo đó, đơn giá thuê lại đất tăng từ 4.830 VND/m²/năm lên 6.300 VND/m²/năm (tiền thuê đất năm 2016) và lên 12.600 VND/m²/năm (tiền thuê đất từ năm 2017 đến năm 2020), phí sử dụng hạ tầng mới là 8.000 VND/m²/năm (từ năm 2016 đến năm 2020). Tổng số tiền phải thanh toán về tiền thuê đất và phí hạ tầng chênh lệch theo đơn giá mới là 11,5 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT và lãi chậm nộp). Tuy nhiên, việc SDN đơn phương thay đổi đơn giá thuê đất và phí hạ tầng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu đến nay vẫn chưa có được sự thống nhất giữa SDN, DRC và các doanh nghiệp trong cụm II.

Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng gửi các công văn yêu cầu SDN và các doanh nghiệp thuộc Cụm II thống nhất đơn giá thuê lại đất và khuyến nghị SDN tiếp tục thương lượng điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất và sử dụng hạ tầng trên nguyên tắc tuân thủ các quyết định của pháp luật. Đồng thời cũng lưu ý cần xem xét đối với các dự án có sẵn, các dự án có đóng góp lớn vào ngân sách thành phố. Và trong trường hợp cuối cùng, nếu các bên không đạt được thỏa thuận thì đề nghị đưa ra tòa án để xử lý dứt điểm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các bên vẫn chưa hoàn tất quá trình đàm phán, Công ty vẫn không đồng ý ghi nhận nghĩa vụ đối với khoản tiền thuê đất và phí hạ tầng chênh lệch theo thông báo của SDN nêu trên.

39 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm săm, lốp cao su, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.948.446.173.603	3.055.151.234.953	5.003.597.408.556
Tài sản bộ phận	221.876.233.189	765.605.036.290	987.481.269.479
Tài sản không phân bổ			3.195.217.891.208
Tổng chi phí mua TSCĐ			22.992.348.900

41 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	Công ty do thành viên Hội đồng quản trị của Công ty làm người đại diện pháp luật (từ sau ngày 24/04/2024 không còn là bên liên quan)
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	**948.455.556**	**639.534.996**
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	-	413.558.144
Công ty CP Cao su Sao Vàng	882.155.556	138.425.926
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	66.300.000	87.550.926

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	**1.512.253.121**	**38.737.125.184**
Công ty CP Cao su Sao Vàng	51.475.000	-
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	-	38.737.125.184
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	505.250.000	-
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	527.778.200	-
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	427.749.921	-
Cổ tức đã trả	**65.999.293.800**	**71.999.229.600**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65.999.293.800	71.999.229.600

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty CP Tập đoàn Tín Thành ("Tín Thành") được thực hiện theo các hợp đồng thuê kho bãi và mua hơi bão hòa cao áp. Theo đó, Công ty cho Công ty Tín Thành thuê kho với thời hạn thuê 5 năm và nhập mua hơi bão hòa cao áp khi có nhu cầu để phục vụ cho hoạt động sản xuất. Các điều kiện của giao dịch và giá cả được thực hiện như các giao dịch thông thường với các nhà cung cấp khác của Công ty.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản, điều kiện tương tự như giao dịch với các bên không là bên liên quan.

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT	149.000.000	143.000.000
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.342.204.880	1.425.434.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên HĐQT	124.500.000	117.000.000
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 01 tháng 02 năm 2026)	1.181.979.972	1.133.327.639
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên HĐQT	124.500.000	117.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên HĐQT	124.500.000	117.000.000
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên HĐQT	114.500.000	60.000.000
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)	10.000.000	57.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	1.088.063.972	1.060.599.000
Ông Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2025)	645.673.338	820.405.000

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Chu Quang Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	418.996.228	549.413.549
Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên ban kiểm soát	399.236.036	368.871.000
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)	52.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	38.000.000	76.500.000
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	980.033.188	939.788.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

42 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng số 10/TB-KTNN ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a. Bảng cân đối kế toán				
Hàng tồn kho	141	1.521.126.607.177	1.523.966.015.197	2.839.408.020
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(30.274.358.498)	(27.994.681.002)	2.279.677.496
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	116.271.375.450	117.550.993.273	1.279.617.823
Thuế GTGT được khấu trừ	152	224.246.788.881	224.196.856.617	(49.932.264)
Chi phí trả trước dài hạn	261	55.677.891.582	54.699.070.720	(978.820.862)
Tài sản cố định hữu hình	221	1.210.473.546.507	1.213.975.070.123	3.501.523.616
+ Nguyên giá	*222*	*3.738.658.215.972*	*3.742.460.182.408*	*.3.801.966.436*
+ Giá trị còn lại	*223*	*(2.528.184.669.465)*	*(2.528.485.112.285)*	*(300.442.820)*
Tài sản cố định vô hình	227	791.638.560	2.341.695.820	1.550.057.260
+ Nguyên giá	*228*	*9.593.841.631*	*11.945.341.631*	*2.351.500.000*
+ Giá trị còn lại	*229*	*(8.802.203.071)*	*(9.603.645.811)*	*(801.442.740)*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	132.014.121.535	131.633.794.700	(380.326.835)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	4.200.077.502.846	4.210.118.707.100	10.041.204.254
Phải trả người bán ngắn hạn	311	945.941.807.626	944.717.052.495	(1.224.755.131)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.129.957.909	16.429.578.951	2.299.621.042
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	27.176.599.549	26.944.453.723	(232.145.826)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	189.244.071.425	198.442.555.594	9.198.484.169
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	4.200.077.502.846	4.210.118.707.100	10.041.204.254

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	179.395.492.982	179.163.347.156	(232.145.826)
Giá vốn hàng bán	11	3.943.643.089.790	3.933.319.714.816	(10.323.374.974)
Chi phí tài chính	22	66.258.710.062	65.414.281.766	(844.428.296)
Chi phí bán hàng	25	347.997.609.515	347.899.453.400	(98.156.115)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	290.555.834.327	302.053.939.538	11.498.105.211
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	289.023.116.099	300.521.221.310	11.498.105.211
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	57.404.553.750	59.704.174.792	2.299.621.042
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	231.618.562.349	240.817.046.518	9.198.484.169
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (i)	70	1.500	1.559	59

(i) Đồng thời, Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng đã được điều chỉnh do thay đổi số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm trước theo kết quả phát hành 35.636.678 cổ phiếu mới của đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu trong năm 2025 (xem thêm tại Thuyết minh 35 (i)).

Lê Thị Lệ Thu	**Trần Thị Mỹ Lệ**	**Lê Hoàng Khánh Nhựt**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

FINANCIAL STATEMENT

DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

For the fiscal year ended as at 31 December 2025

(Audited)

CONTENT

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Independent Auditors' Report	04
Audited Financial Statements	05 - 42
Statement of Financial position	05 - 06
Statement of Income	07
Statement of Cash flows	08
Notes to the Financial Statements	09 - 42

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Da Nang Rubber Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025.

THE COMPANY

The Da Nang Rubber Joint Stock Company is a joint-stock company that was converted from the Da Nang Rubber Company (a state-owned enterprise) according to Decision No.3241/QĐ-BCN dated October 10, 2005, issued by the Minister of the Ministry of Industry.

The company operates under the business registration certificate number 0400101531, issued by the Da Nang Department of Planning and Investment, first issued on December 31, 2005, and most recently amended (16th time) on September 17, 2025.

The company's headquarters is located at: Lot G, Ta Quang Buu Street, Hai Van Ward, Da Nang City, Viet Nam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr Nguyen Xuan Bac	Chairman
Mr Le Hoang Khanh Nhut	Member
Mrs Nguyen Thị Bich Thuy	Member
Mr Ha Phuoc Loc	Member
Mr Nguyen Huy Hieu	Member
Mr Nguyen Van Hieu	Member
Mr Pham Ngoc Phu	Member

BOARD OF MANAGEMENT

Members of the Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr Le Hoang Khanh Nhut	General Director	
Mrs Nguyen Thi Minh Thu	Deputy General Director	
Mr Ha Phuoc Loc	Deputy General Director	(Resigned on February 01, 2026)
Mr Pham Phong Thinh	Deputy General Director	(Resigned on September 01, 2025)

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and until the preparation of this Financial Statements is Mr Le Hoang Khanh Nhut - General Director.

SUPERVISORY BOARD

Members of the Supervisory Board during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr Chu Quang Tuan	Head of board	
Mrs Truong Thi Hong Hoa	Member	
Mr Truong Tuan Nghia	Member	(Appointed on April 25, 2025)
Mrs Nguyen Thi Van Hoa	Member	(Resigned on April 25, 2025)

AUDITORS

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Financial Statements;
- Prepare the Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements;
- Prepare the Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2025, its operation results and cash flows in the year 2025 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of Management

M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
P. HẢI VÂN - TP. ĐÀ NẴNG

Le Hoang Khanh Nhut
General Director
Da Nang, 12 March 2026

No : 120326.003/BCTC.KT5

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: Shareholders, Board of Directors and Board of Management
Da Nang Rubber Joint Stock Company

We have audited the accompanying Financial statements of Da Nang Rubber Joint Stock Company ("The Company") prepared on 12 March 2026, as set out on page 05 to 42, including: Statement of Financial Position as at 31 December 2025, Statement of Income, Statement of Cash Flows and Notes to Financial Statements for the year ended as at 31 December 2025.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management of Da Nang Rubber Joint Stock Company is responsible for the preparation and presentation of Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial statements and for such internal control as Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of Financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards, ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and presentation of Financial statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by General Director, as well as evaluating the overall presentation of the Financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our qualified audit opinion.

Qualified audit opinion

In our opinion, the Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Da Nang Rubber Joint Stock Company as at 31 December 2025, its operating results and its cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

AASC Auditing Firm Company Limited

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Pham Anh Tuan
Deputy General Director
Registered Auditor No: 0777-2023-002-1
Hanoi, 12 March 2026

Nguyen Truong Minh
Auditor
Registered Auditor No: 2290-2023-002-1

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 December 2025

Code	ASSETS	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 (adjusted) VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**2,824,428,345,048**	**2,800,377,048,134**
110	**I. Cash and cash equivalents**	**3**	**208,355,557,908**	**220,742,923,592**
111	1. Cash		48,355,557,908	45,742,923,592
112	2. Cash equivalents		160,000,000,000	175,000,000,000
120	**II. Short-term investments**	**4**	**-**	**45,000,000,000**
123	1. Held-to-maturity investments		-	45,000,000,000
130	**III. Short-term receivables**		**981,975,890,114**	**696,914,940,457**
131	1. Short-term trade receivables	5	1,037,469,501,924	694,267,707,740
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	1,878,846,470	482,599,995
136	3. Other short-term receivables	7	2,738,271,145	4,830,442,216
137	4. Provision for short-term doubtful debts		(60,111,918,583)	(2,690,649,229)
139	5. Shortage of assets awaiting resolution	8	1,189,158	24,839,735
140	**IV. Inventories**	**10**	**1,400,548,546,392**	**1,495,971,334,195**
141	1. Inventories		1,403,563,469,203	1,523,966,015,197
149	2. Provision for devaluation of inventories		(3,014,922,811)	(27,994,681,002)
150	**V. Other short-term assets**		**233,548,350,634**	**341,747,849,890**
151	1. Short-term prepaid expenses	11	39,096,891,750	117,550,993,273
152	2. Deductible VAT		194,451,458,884	224,196,856,617
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**1,358,270,815,639**	**1,409,741,658,966**
210	**I. Long-term receivables**		**37,220,000**	**390,596,000**
216	1. Other long-term receivables	7	37,220,000	390,596,000
220	**II. Fixed assets**		**1,244,826,709,395**	**1,217,895,741,217**
221	1. Tangible fixed assets	12	1,241,726,363,603	1,213,975,070,123
222	*- Historical cost*		*3,887,286,149,368*	*3,742,460,182,408*
223	*- Accumulated depreciation*		*(2,645,559,785,765)*	*(2,528,485,112,285)*
224	2. Finance lease fixed assets	13	1,228,949,972	1,578,975,274
225	*- Historical cost*		*1,326,466,455*	*2,370,081,818*
226	*- Accumulated depreciation*		*(97,516,483)*	*(791,106,544)*
227	3. Intangible fixed assets	14	1,871,395,820	2,341,695,820
228	*- Historical cost*		*11,945,341,631*	*11,945,341,631*
229	*- Accumulated depreciation*		*(10,073,945,811)*	*(9,603,645,811)*
240	**III. Long-term assets in progress**		**126,385,303**	**131,633,794,700**
242	1. Construction in progress	15	126,385,303	131,633,794,700
250	**IV. Long-term investments**	**4**	**5,466,279,450**	**5,122,456,329**
253	1. Equity investments in other entities		6,069,881,035	6,069,881,035
254	2. Provision for devaluation of long-term investments		(603,601,585)	(947,424,706)
260	**V. Other long-term assets**		**107,814,221,491**	**54,699,070,720**
261	1. Long-term prepaid expenses	11	107,814,221,491	54,699,070,720
270	**TOTAL ASSETS**		**4,182,699,160,687**	**4,210,118,707,100**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 December 2025
(Continued)

Code	CAPITAL	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 (adjusted) VND
300	**C. LIABILITIES**		**2,234,489,428,167**	**2,285,464,431,255**
310	**I. Current liabilities**		**2,088,909,313,430**	**2,139,842,570,841**
311	1. Short-term trade payables	16	1,037,802,294,569	944,717,052,495
312	2. Short-term prepayments from customers	17	50,436,741,008	88,254,105,678
313	3. Taxes and other payables to State budget	18	17,152,247,912	16,429,578,951
314	4. Payables to employees		78,313,631,732	103,776,838,316
315	5. Short-term accrued expenses	19	21,627,632,284	26,944,453,723
318	6. Short-term unearned revenue		193,723,756	193,723,752
319	7. Other short-term payables	20	4,912,939,667	63,565,619,441
320	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	22	847,432,809,409	826,281,609,291
321	9. Provisions for short-term payables	21	1,188,586,261	577,647,785
322	10. Bonus and welfare fund		29,848,706,832	69,101,941,409
330	**II. Non-current liabilities**		**145,580,114,737**	**145,621,860,414**
337	1. Other long-term payables	20	24,812,694,699	-
338	2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	22	120,767,420,038	132,821,860,414
343	3. Science and technology development fund		-	12,800,000,000
400	**D. OWNER'S EQUITY**		**1,948,209,732,520**	**1,924,654,275,845**
410	**I. Owner's equity**	**23**	**1,948,050,208,680**	**1,924,399,037,725**
411	1. Contributed capital		1,544,292,830,000	1,187,926,050,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*1,544,292,830,000*	*1,187,926,050,000*
418	2. Development and investment funds		251,149,220,836	517,279,685,454
420	3. Other reserves		-	20,750,746,677
421	4. Retained earnings		152,608,157,844	198,442,555,594
421a	*- Retained earnings accumulated to previous year*		*34,118,192,654*	*17,021,811,576*
421b	*- Retained earnings of the current year*		*118,489,965,190*	*181,420,744,018*
430	**II. Non-business funds and other funds**		**159,523,840**	**255,238,120**
432	1. Funds that form fixed assets		159,523,840	255,238,120
440	**TOTAL CAPITAL**		**4,182,699,160,687**	**4,210,118,707,100**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P
P. HẢI VÂN - TP. ĐÀ NẴNG

Le Thi Le Thu	Tran Thi My Le	Le Hoang Khanh Nhut
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Da Nang, 12 March 2026

STATEMENT OF INCOME
Year 2025

Code	ITEMS	Note	Year 2025	Year 2024 (adjusted)
			VND	VND
01	**1. Revenue from sales of goods and rendering of services**	**25**	**5,174,294,179,735**	**4,852,424,350,104**
02	2. Revenue deductions	26	170,696,771,179	179,163,347,156
10	**3. Net revenue from sales of goods and rendering of services**		**5,003,597,408,556**	**4,673,261,002,948**
11	**4. Cost of goods sold and services rendered**	**27**	**4,326,116,821,921**	**3,933,319,714,816**
20	**5. Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**677,480,586,635**	**739,941,288,132**
21	6. Financial income	28	53,140,946,538	69,949,317,232
22	7. Financial expense	29	77,671,990,523	65,414,281,766
23	*In which: Interest expense*		*39,888,433,714*	*20,518,629,626*
25	8. Selling expense	30	366,293,008,066	347,899,453,400
26	9. General and administrative expenses	31	136,260,886,450	94,522,930,660
30	**10. Net profit from operating activities**		**150,395,648,134**	**302,053,939,538**
31	11. Other income	32	449,234,913	259,669,637
32	12. Other expenses	33	814,483,173	1,792,387,865
40	**13. Other profit**		**(365,248,260)**	**(1,532,718,228)**
50	**14. Total net profit before tax**		**150,030,399,874**	**300,521,221,310**
51	15. Current corporate income tax expense	34	31,540,434,684	59,704,174,792
60	**16. Profit after corporate income tax**		**118,489,965,190**	**240,817,046,518**
70	**17. Basic earnings per share**	**35**	**767**	**1,559**

M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
P. HẢI VÂN - TP. ĐÀ NẴNG

Le Thi Le Thu	Tran Thi My Le	Le Hoang Khanh Nhut
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Da Nang, 12 March 2026

STATEMENT OF CASH FLOWS
Year 2025
(Direct method)

Code	ITEMS	Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Proceeds from sales of goods and rendering of services and other revenues		4,747,350,221,633	4,474,713,429,364
02	2. Cash paid to suppliers		(4,141,137,795,303)	(4,042,414,933,642)
03	3. Cash paid to employees		(379,750,821,985)	(351,782,082,638)
04	4. Interests paid		(39,874,732,518)	(21,102,108,325)
05	5. Corporate income tax paid		(30,817,765,723)	(70,574,415,947)
06	6. Other receipts from operating activities		183,104,392,974	132,502,856,860
07	7. Other payments on operating activities		(203,452,083,662)	(229,583,349,154)
20	***Net cash flow from operating activities***		***135,421,415,416***	***(108,240,603,482)***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(85,565,587,168)	(336,806,128,988)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		416,328,000	-
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		-	(145,350,000,000)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		45,000,000,000	234,450,000,000
27	5. Interest and dividend received		2,817,726,042	9,958,419,357
30	***Net cash flow from investing activities***		***(37,331,533,126)***	***(237,747,709,631)***
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings		4,389,999,523,252	3,939,539,610,224
34	2. Repayment of principal		(4,369,358,884,450)	(3,564,887,282,303)
35	3. Repayment of financial principal		(918,173,179)	(1,404,259,148)
36	4. Dividends and profits paid to owners		(130,671,800,710)	(142,551,055,320)
40	***Net cash flow from financing activities***		***(110,949,335,087)***	***230,697,013,453***
50	**Net cash flows in the year**		**(12,859,452,797)**	**(115,291,299,660)**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the year**		**220,742,923,592**	**320,742,090,585**
61	Effect of exchange rate fluctuations		472,087,113	15,292,132,667
70	**Cash and cash equivalents at the end of the year**	**3**	**208,355,557,908**	**220,742,923,592**

M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
P. HẢI VÂN - TP. ĐÀ NẴNG

Le Thi Le Thu	Tran Thi My Le	Le Hoang Khanh Nhut
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Da Nang, 12 March 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Year 2025

1 GENERAL INFORMATION

Form of ownership

Da Nang Rubber Joint Stock Company is a joint-stock company that was equitized from Da Nang Rubber Company (a state-owned enterprise) according to Decision No. 3241/QĐ-BCN dated October 10, 2005, issued by the Minister of Industry.

The company operates under the business registration certificate number 0400101531, issued by the Da Nang Department of Planning and Investment, first issued on December 31, 2005, and most recently amended (16th time) on September 17, 2025.

The company's head office is located at: Lot G, Ta Quang Buu Street, Hai Van Ward, Da Nang City, Viet Nam.

The charter capital of the company is VND 1,544,292,830,000, corresponding to 154,429,283 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 31 December 2025 is: 1,850 employee (as at 01 January 2025: 1,973 employee).

Business field: Manufacturing of tires for cars, motorcycles, and bicycles.

Business activities: Main business activities of the Company include:

- Manufacturing of rubber tires and tubes; retreading and recycling of rubber tires;
- Manufacturing of other rubber products;
- Design and installation of equipment for the rubber industry;
- Trading, importing, and exporting rubber products and equipment for the rubber industry; general trading and services;
- Testing and inspection of goods in the rubber industry; physical, mechanical, and chemical testing of rubber products; testing and inspecting the durability of car tires and motorcycle tires;
- Leasing machinery, equipment, and other tangible assets without operators;
- Real estate business, land use rights owned, used, or leased.

The Company's operation in the year that affects the Financial Statements

In 2025, the global economy continues to face numerous risks and uncertainties. Although global economic growth is trending positively due to a resurgence in demand and a gradual reduction in inflationary pressure, the company faces significant challenges as raw material prices, especially natural rubber, continue to rise. While product prices have increased, this increase is insufficient to offset the rising cost of raw materials. The company has intensified its sales policies to actively support sales, resulting in increased sales revenue compared to the previous year. However, depreciation and prepaid expenses have increased significantly due to the official commissioning of the Radial mill and the allocation of costs for molds and factory repairs (repair costs increased sharply at the end of 2024). These factors lead to a decrease in after-tax profit compared to the previous year, despite an increase in sales revenue in 2025.

Corporate structure

The Company's member entities are as follows :

Name	Address
Da Nang Rubber Joint Stock Company Representative Office in Hanoi (i)	2nd Floor, No. 46/25 Bui Huy Bich Street, Hoang Mai Ward, Hanoi City

Name	Address
Da Nang Rubber Joint Stock Company Representative Office in Ho Chi Minh City	No. 90 Nguyen Hoang Street, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City
Da Nang Rubber Joint Stock Company Representative Office in Da Nang City (ii)	354 Dien Bien Phu Street, Thanh Khe Ward, Da Nang City

(i) The Hanoi Representative Office of Da Nang Rubber Joint Stock Company ceased operations on September 25, 2025 and was subsequently registered to be changed into the Northern Regional Sales Office - Business Location of Da Nang Rubber Joint Stock Company .

(ii) The Da Nang Representative Office of Da Nang Rubber Joint Stock Company ceased operations on November 24, 2025 and was subsequently registered to be changed into the Central Regional Sales Office - Business Location of Da Nang Rubber Joint Stock Company.

2 ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

In 2025, the Company will apply the corporate accounting regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing some articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Financial Statements include :

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Provision for payables;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

Changes to accounting estimates

During the year, the Company adjusted (extended) the depreciation period of machinery and equipment invested in previous years (under the phased investment model) for the Radial Tire Factory Expansion Project, increasing capacity to 1 million tires/year and serving PCR tire production, to align with the assessment of the current status, the level of contribution to future economic benefits, and the useful life of these fixed assets upon completion of the investment. This adjustment resulted in a reduction of VND 32.51 billion in depreciation costs for 2025 compared to the previous depreciation amount.

Furthermore, after the Radial Tire Factory expansion project, increasing capacity to 1 million tires/year, became fully operational and integrated with the Company's production system, the allocation period for tools and equipment (equipment, spare parts, molds, etc.) that had been used was also adjusted (extended) to reflect the current situation (level of use and wear) and the contribution of these tools and equipment to generating economic benefits. This change resulted in a reduction of VND 26.45 billion in the allocation cost of these tools and equipment in 2025 compared to the previous allocation.

2.4 Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the fiscal year.

2.5 Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.6 Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for impairment of investments is made at the end of the year as follows:

For long-term investments (not classified as trading securities) with no significant impact on the investee: If the investment is in listed shares or the fair value of the investment can be reliably determined, the provision should be based on the market value of the shares. If the fair value of the investment cannot be determined at the reporting date, the provision should be based on the financial statements at the time the provision is made by the investee.

For investments held to maturity: The provision for doubtful receivables should be made based on the recoverability of the investment in accordance with the legal regulations.

2.7 Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.8 Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the year: The value of work in progress is recorded based cost of main materials used for each unfinished product.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.9 Fixed assets and Finance lease fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an increment in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

The historical cost of finance lease fixed assets is recognised at the lower of fair value and present value of the minimum lease payments plus any directly attributable costs incurred related with finance lease (exclusive of value added tax). During the using time, finance lease fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and carrying amount. Finance lease fixed assets are depreciated over the lease term and charged to operating expenses in order to fully recover the capital.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful life as follows:

- Buildings, structures	05 - 25 years
- Machinery, equipment	05 - 15 years
- Vehicles, Transportation equipment	06 - 10 years
- Other fixed assets	03 - 15 years
- Management software	03 - 08 years
- Long-term land use rights	No depreciation

2.10 Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.11 Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.12 Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

Prepaid land expenses include prepaid land rental, including those related to leased land for which the Company has received certificate of land use right but not eligible for recording as intangible fixed asset in accordance with the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance guiding regulation on management, use and depreciation of fixed assets and other expenses related to ensure for the use of leased land. These expenses are recognized in the statement of income on a straight-line basis according to the lease term of the contract.

Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less VND 30 million and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 06 months to 03 years.

Renovation and repair costs of assets are accumulated based on actual incurred expenses and allocated to operating expenses on a straight-line method from 06 months to 03 years.

2.13 Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.14 Borrowings and finance lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.15 Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.16 Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as trade discounts, brokerage commissions, electricity expenses, etc.,... which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.17 Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payables is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting year.

Only expenses related to the provision for payables initially recognized can be offset by that provision.

Provisions for payables are recognized as operating expenses for the fiscal year. The difference between the unused provisions for payables established in the previous fiscal year and the provisions for liabilities established in the reporting year is reversed and recorded as a reduction in operating expenses for the year, except for any excess provision for liabilities related to construction warranty, which is reversed and recorded as other income in the fiscal year.

2.18 Unearned revenues

Unearned revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset leasing transferred to sales revenue and service revenue.

2.19 Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.20 Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods.

Revenue from rendering of services

- Determine the portion of work completed as of the date the Balance Sheet is prepared.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.21 Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: Trade discounts and sales returns.

Trade discount and sales return incurred in the same year of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring year. In case goods and services are sold in the previous year, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.22 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.23 Financial expenses

The expenses recognized as financial expenses include: borrowing costs, provision for impairment of investments in other entities, foreign exchange losses, discounts on payments, installment sales interest, etc. These are recognized based on the total amount incurred during the year, without offsetting against financial income.

2.24 Selling expenses

Selling expenses reflect the actual costs incurred during the process of selling products, goods, and providing services. These expenses primarily include salaries of sales personnel, costs of raw materials and supplies, depreciation of fixed assets used for sales activities, outsourced service costs, and other related expenses.

2.25 General and Administrative expense

General and administrative expenses reflect the Company's overall management costs, primarily including salaries of management personnel, social insurance, health insurance, trade union fees, unemployment insurance for management staff, office supplies, work tools, depreciation of fixed assets used for corporate management, provisions for doubtful debts, outsourced service costs, and other related expenses.

2.26 Corporate income tax

Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Current corporate income tax rate

The fiscal year ended as at 31 December 2025, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

2.27 Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.28 Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;

- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.29 Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash on hand	1,323,334,263	602,112,270
Demand deposits	47,032,223,645	45,140,811,322
Cash equivalents (i)	160,000,000,000	175,000,000,000
	208,355,557,908	**220,742,923,592**

(i) As at December 31, 2025, cash equivalents comprised term deposits with maturities ranging from one (01) to three (03) months, amounting to VND 160,000,000,000. These deposits were placed at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ngu Hanh Son Branch and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hai Van Branch, bearing an interest rate of 4.75% per annum.

4 FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held to maturity investments

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost VND	Provision VND	Original cost VND	Provision VND
Short-term	-	-	**45,000,000,000**	-
Term deposits	-	-	45,000,000,000	-
	-	**-**	**45,000,000,000**	**-**

b) Equity investments in other entities

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Phillips Carbon Black Viet Nam Joint Stock Company (i)	6,069,881,035	(603,601,585)	6,069,881,035	(947,424,706)
	6,069,881,035	**(603,601,585)**	**6,069,881,035**	**(947,424,706)**

The company has not determined the fair value of the financial investment above because the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting Regime do not provide specific guidelines on how to determine fair value.

(i) Phillips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company ("Phillips Carbon Black Vietnam") is a joint-stock company established under the Vietnamese Enterprise Law, with the business registration certificate number 3501649841, first issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province on March 29, 2010. Its headquarters is located at: My Xuan A Industrial Zone, My Xuan Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam. The main business activities of Phillips Carbon Black Vietnam include: electricity generation, transmission, and distribution; and the production and sale of carbon black. As of December 31, 2024, the Company holds a 5% interest and voting rights in Phillips Carbon Black Vietnam.

On October 17, 2017, the General Meeting of Shareholders of Phillips Carbon Black Vietnam passed a resolution to return the land for the My Xuan A Industrial Park project to IDICO Corporation, terminate the investment project, and dissolve the company. According to the information on the National Business Registration Portal, Phillips Carbon Black Vietnam has dissolved and ceased operations. However, Phillips Carbon Black Vietnam still prepares financial statements as of March 31, 2025, and has its financial statements audited at the request of the parent company. Based on the financial situation reflected in these financial statements, the Company has assessed and made a provision for impairment of the investment as of December 31, 2025. The Company is continuing to work with Phillips Carbon Black Vietnam and other shareholders to recover the investment value and receivables from this company related to the advance payment of capital contributions (Note 7).

5 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Others				
Magnum Companhia De PNEUS S/A	52,090,019,298	-	74,942,258,061	-
Sonny Bosco Inc	2,086,160,000	-	81,941,007,030	-
Oceanside One Trading llc	256,492,582,130	(10,494,393,250)	105,382,076,709	-
Megalith Industrial Group Co ltd	14,019,223,896	-	49,603,663,102	-
Dforce Tires & Wheels LLC	331,950,439,221	(46,072,006,189)	138,285,226,110	-
Other customers	380,831,077,379	(3,545,519,144)	244,113,476,728	(2,690,649,229)
	1,037,469,501,924	**(60,111,918,583)**	**694,267,707,740**	**(2,690,649,229)**

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Others				
An Bao Phat Fire Protection Technical Services and Trading Co., Ltd	1,034,104,200	-	-	-
Other suppliers	844,742,270	-	482,599,995	-
	1,878,846,470	**-**	**482,599,995**	**-**

7 OTHER RECEIVABLES

		31/12/2025		01/01/2025	
		Value	Provision	Value	Provision
		VND	VND	VND	VND
a)	**Short-term**				
	Advance for capital contribution (i)	2,110,805,620	-	2,110,805,620	-
	Receivables from interest on deposits	219,931,508	-	723,205,480	-
	Receivables from advances	56,057,000	-	70,000,000	-
	Mortgages	45,000,000	-	312,926,000	-
	Payment on behalf	47,363,699	-	1,409,298,001	-
	Other receivables	259,113,318	-	204,207,115	-
		2,738,271,145	**-**	**4,830,442,216**	**-**
b)	**Long-term**				
	Mortgages	37,220,000	-	390,596,000	-
		37,220,000	**-**	**390,596,000**	**-**

(i) The amount the Company has advanced to Phillips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company ("Philips Carbon Black Vietnam") for capital contribution. However, up to now, this company has not yet completed the procedures for increasing its charter capital. According to information from the National Business Registration Portal, Phillips Carbon Black Vietnam has dissolved and ceased operations. Based on the current asset situation of Phillips Carbon Black Vietnam, the Company assesses and is confident that it will fully recover this receivable (see further details in Note 4b (i).

8 SHORTAGE OF ASSETS AWAITING RESOLUTION

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Inventory shortage identified during physical stocktake	1,189,158	24,839,735
	1,189,158	**24,839,735**

9 DOUBTFUL DEBTS

Receivables that are overdue or not yet overdue but difficult to recover:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Dforce Tires & Wheels LLC	331,950,439,221	285,878,433,032	-	-
Oceanside One Trading LLC	227,345,179,143	216,850,785,893	-	-
Kotinochi Joint Stock Company	3,936,329,600	1,711,844,160	4,036,329,600	2,549,110,080
Chien Thang Joint Stock Company	1,464,953,688	439,486,106	1,464,953,688	732,476,844
Donacoop Construction Transport and Infrastructure Development JSC	-	-	400,000,000	200,000,000
Others	548,009,909	252,443,787	575,536,360	304,583,495
	565,244,911,561	**505,132,992,978**	**6,476,819,648**	**3,786,170,419**

10 INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025 (adjusted)	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	59,890,966,472	-	64,970,479,097	-
Raw materials	262,535,599,780	(149,774,742)	428,070,827,963	(479,060,097)
Tools, supplies	5,935,857	-	6,682,857	-
Work in progress	75,307,195,315	-	95,852,667,791	-
Finished goods	896,129,958,324	(2,865,148,069)	840,013,510,174	(27,515,620,905)
Goods	23,073,673,815	-	31,387,610,109	-
Consignments	86,620,139,640	-	63,664,237,206	-
	1,403,563,469,203	**(3,014,922,811)**	**1,523,966,015,197**	**(27,994,681,002)**

The value of inventory that is obsolete, of poor quality, lost its value, or slow-moving as of December 31, 2025, is VND 6.1 billion (compared to VND 61.5 billion as of January 1, 2025).

The value of inventory used as collateral for securing loans as of December 31, 2025, is VND 873.6 billion (as of 01 January 2025, it was VND 873.6 billion).

11 PREPAID EXPENSES

		31/12/2025	01/01/2025 (adjusted)
		VND	VND
a)	**Short-term**		
	Repair and maintenance expenses of assets	6,213,124,005	70,543,258,568
	Dispatched tools and supplies	22,125,571,421	33,721,635,230
	Insurance expense	4,468,185,821	4,496,311,446
	Others	6,290,010,503	8,789,788,029
		39,096,891,750	**117,550,993,273**
b)	**Long-term**		
	Land lease payment (i)	34,762,255,446	36,414,964,421
	Dispatched tools and supplies	27,110,717,370	14,780,508,169
	Repair and maintenance expenses of assets	26,323,193,729	-
	Product research consulting expenses	15,912,171,549	-
	Allocated software management costs	3,705,883,397	3,503,598,130
		107,814,221,491	**54,699,070,720**

(i) This represents the land rental fee associated with infrastructure, which the Company has paid in a lump sum for the entire lease period at the Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City (detailed information about the leased land plots can be found in Note 24a). The Company is currently amortizing this amount using the straight-line method over the lease term.

12 TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Others	**Total**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Historical cost					
Beginning balance (adjusted)	875,774,988,524	2,821,191,874,273	45,286,075,793	207,243,818	3,742,460,182,408
Purchase in the year	-	6,779,484,694	-	-	6,779,484,694
Completed construction investment	90,660,542,167	55,618,786,358	114,478,623	-	146,393,807,148
Increase due to acquisition of financial leased fixed assets	-	-	2,372,666,818	-	2,372,666,818
Liquidation, disposal	-	(10,719,991,700)	-	-	(10,719,991,700)
Ending balance of the year	**966,435,530,691**	**2,872,870,153,625**	**47,773,221,234**	**207,243,818**	**3,887,286,149,368**
Accumulated depreciation					
Beginning balance (adjusted)	435,059,347,290	2,056,624,276,354	36,594,244,823	207,243,818	2,528,485,112,285
Depreciation in the year	36,227,585,440	88,277,805,181	2,136,703,485	-	126,642,094,106
Increase due to acquisition of financial leased fixed assets	-	-	1,152,571,074	-	1,152,571,074
Liquidation, disposal	-	(10,719,991,700)	-	-	(10,719,991,700)
Ending balance of the year	**471,286,932,730**	**2,134,182,089,835**	**39,883,519,382**	**207,243,818**	**2,645,559,785,765**
Net carrying amount					
Beginning balance	440,715,641,234	764,567,597,919	8,691,830,970	-	1,213,975,070,123
Ending balance	**495,148,597,961**	**738,688,063,790**	**7,889,701,852**	**-**	**1,241,726,363,603**

The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings of December 31, 2025 is VND 700,168,777,449 (as of January 1, 2025, it is VND 675,781,175,715).

The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but still in use as of December 31, 2025 is VND 1,835,418,153,401 (as of January 1, 2025, it is VND 1,843,338,996,169).

13 FINANCE LEASE FIXED ASSETS

	Vehicles, transportation	**Total**
	VND	**VND**
Historical cost		
Beginning balance	2,370,081,818	2,370,081,818
Finance lease in the year	1,326,466,455	1,326,466,455
Purchase of finance lease fixed assets	(2,370,081,818)	(2,370,081,818)
Ending balance of the year	**1,326,466,455**	**1,326,466,455**
Accumulated depreciation		
Beginning balance	791,106,544	791,106,544
Depreciation in the year	458,981,013	458,981,013
Purchase of finance lease fixed assets	(1,152,571,074)	(1,152,571,074)
Ending balance of the year	**97,516,483**	**97,516,483**
Net carrying amount		
Beginning balance	1,578,975,274	1,578,975,274
Ending balance	**1,228,949,972**	**1,228,949,972**

According to the finance lease agreements, the Company has the option to purchase the leased assets (cars) mentioned above at the end of the finance lease term.

14 INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights (i)	Manager software	**Total**
	VND	VND	**VND**
Historical cost			
Beginning balance (adjusted)	791,638,560	11,153,703,071	11,945,341,631
Ending balance of the year	**791,638,560**	**11,153,703,071**	**11,945,341,631**
Accumulated depreciation			
Beginning balance (adjusted)	-	9,603,645,811	9,603,645,811
Depreciation in the year	-	470,300,000	470,300,000
Ending balance of the year	**-**	**10,073,945,811**	**10,073,945,811**
Net carrying amount			
Beginning balance	791,638,560	1,550,057,260	2,341,695,820
Ending balance	**791,638,560**	**1,079,757,260**	**1,871,395,820**

(i) This is the value of the right to use a plot of land with an area of 300.6 m² with a long-term land at 354 Dien Bien Phu Street, Thanh Khe Ward, Da Nang City, currently used by the Company as an office.

The historical cost of intangible fixed assets that have been fully depreciated but still in use as of December 31, 2025 is VND 8,802,203,071 (as of January 1, 2025, it is VND 8,802,203,071).

15 LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

	31/12/2025	01/01/2025 (adjusted)
	VND	VND
Investment project to expand the Radial tire manufacturing plant to 1 million tires per year (i)	-	113,515,554,883
Science and technology projects (ii)	-	18,118,239,817
Purchase of fixed assets.	126,385,303	-
	126,385,303	**131,633,794,700**

(i) The project to expand the Radial Tire Manufacturing Plant to increase capacity to 1 million tires/year, with the goal of expanding production to increase revenue and profit, was approved by the Company's Board of Directors in Resolution 02/NQ-DRC-HĐQT dated January 19, 2022. The project has a total investment capital of VND 916.1 billion, with an approved budget of VND 870.1 billion, and is invested in stages, with acceptance testing, commissioning, and asset increase according to each completed stage. In 2025, the project was 100% completed and put into operation. On December 16, 2025, the Company's Board of Directors issued Resolution 26/NQ-DRC-HĐQT approving the final settlement of the completed project, with a total settlement value of VND 549.85 billion (including VAT).

(ii) Costs for implementing Science and Technology tasks include: (1) Research and consulting on quality stabilization and cost reduction of all-steel radial tires (TBR) and product development for the European market; (2) Production management; (3) Reducing production costs and developing new Bias tires for the US and Brazilian markets, according to Decision No. 18.1/NQ-DRC-HĐQT dated 29 August, 2024 of the Company's Board of Directors. As of December 31, 2025, these science and technology projects have been finalized and completed.

16 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/12/2025		01/01/2025 (adjusted)	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	***1,212,206,256***	***1,212,206,256***	-	-
The Southern Rubber Industry Joint Stock Company	96,535,800	96,535,800	-	-
Hanoi Soap Joint Stock Company	570,000,456	570,000,456	-	-
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	545,670,000	545,670,000	-	-
Others	***1,036,590,088,313***	***1,036,590,088,313***	***944,717,052,495***	***944,717,052,495***
Hyosung Viet Nam Co., Ltd	193,754,692,244	193,754,692,244	208,644,035,157	208,644,035,157
Branch of Quang Tri Trading Corporation - Cam Lo Rubber Latex Processing Plant	107,380,460,250	107,380,460,250	79,360,806,000	79,360,806,000
Sao Nam Trading and Services Company Limited	126,600,604,200	126,600,604,200	37,197,657,000	37,197,657,000
Ruslan Trading Co., Ltd	22,429,872,000	22,429,872,000	116,111,688,000	116,111,688,000
Da Nang Rubber Processing Co., Ltd	12,663,000,000	12,663,000,000	35,034,300,000	35,034,300,000
Other suppliers	573,761,459,619	573,761,459,619	468,368,566,338	468,368,566,338
	1,037,802,294,569	**1,037,802,294,569**	**944,717,052,495**	**944,717,052,495**

17 SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Others		
Itau BBA Trading SA	9,144,100,000	-
Magnum Companhia de Pneus S/A	3,587,276	4,599,800,000
Oceanside One Trading LLC	-	4,174,642,923
Sonny Bosco Inc	37,657,561	7,242,750,000
Others	41,251,396,171	72,236,912,755
	50,436,741,008	**88,254,105,678**

18 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax payable at the beginning of year (adjusted)	Tax payable in the year	Tax paid in the year	Tax payable at the end of the year
	VND	VND	VND	VND
Value-added tax	-	99,465,356,690	99,465,356,690	-
Export, import duties	-	4,146,647,024	4,146,647,024	-
Corporate income tax	16,429,578,951	31,540,434,684	30,817,765,723	17,152,247,912
Personal income tax	-	6,397,263,133	6,397,263,133	-
Natural resource tax	-	19,453,440	19,453,440	-
Land tax and land rental	-	5,125,470	5,125,470	-
Fees, charges and other payables	-	1,779,291,195	1,779,291,195	-
	16,429,578,951	**143,353,571,636**	**142,630,902,675**	**17,152,247,912**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

19 SHORT TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025 (adjusted)
	VND	VND
Trade discount	7,481,639,603	18,512,071,680
Brokerage commission	5,597,345,265	4,185,857,982
Other accrued expenses	8,548,647,416	4,246,524,061
	21,627,632,284	**26,944,453,723**

20 OTHER PAYABLES

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Short-term**		
	Surplus of assets awaiting resolution	1,050,298	26,540,498
	Trade union fee	2,571,768,252	1,987,602,515
	Social insurance	47,823,846	21,096,373
	Dividends or profits payable	5,817,420	59,402,055,130
	Interest expense	547,484,315	495,801,121
	Social security fund	555,647,965	711,044,965
	Other payables	1,183,347,571	921,478,839
		4,912,939,667	**63,565,619,441**
b)	**Long-term**		
	Long-term deposits, collateral received	24,812,694,699	-
		24,812,694,699	**-**
c)	**In which: Other payables to related parties**		
	Vietnam National Chemical Group	-	29,999,679,000
		-	**29,999,679,000**

21 PROVISIONS FOR SHORT-TERM PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Provision for product warranty	1,188,586,261	577,647,785
	1,188,586,261	**577,647,785**

22 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2025		During the year		31/12/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings (i)						
Short-term debts	792,363,017,572	792,363,017,572	4,358,575,613,582	4,343,972,017,249	806,966,613,905	806,966,613,905
Current portion of long-term debts	33,918,591,719	33,918,591,719	40,466,195,504	33,918,591,719	40,466,195,504	40,466,195,504
	826,281,609,291	**826,281,609,291**	**4,399,041,809,086**	**4,377,890,608,968**	**847,432,809,409**	**847,432,809,409**
b) Long-term borrowings						
Long-term debts (ii)	165,943,443,000	165,943,443,000	33,863,167,502	39,736,000,000	160,070,610,502	160,070,610,502
Long-term finance lease liabilities (iii)	797,009,133	797,009,133	1,350,586,500	984,590,593	1,163,005,040	1,163,005,040
	166,740,452,133	**166,740,452,133**	**35,213,754,002**	**40,720,590,593**	**161,233,615,542**	**161,233,615,542**
Amount due for settlement within 12 months	(33,918,591,719)	(33,918,591,719)			(40,466,195,504)	(40,466,195,504)
Amount due for settlement after 12 months	**132,821,860,414**	**132,821,860,414**			**120,767,420,038**	**120,767,420,038**

(i) Detailed information on Short-term borrowings and Current portion of long-term debts:

	Currency	Interest Rate	Maturity	Loan purpose	Guarantee	31/12/2025	01/01/2025
						VND	VND
Short-term borrowings						**806,966,613,905**	**792,363,017,572**
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Da Nang Branch	VND	from 4.4% to 6.6%	12 months	Working capital supplementation	Pledge of inventory and machinery, equipment	244,594,215,202	447,185,850,815
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hai Van Branch	VND	2.60%	12 months	Working capital supplementation	Pledge of inventory and machinery, equipment	-	39,352,526,433
Kasikornbank Public Company Limited - Ho Chi Minh City Branch	VND	from 4.35% to 5.3%	12 months	Working capital supplementation	Pledge of inventory	246,328,070,329	61,206,543,006
Kasikornbank Public Company Limited - Ho Chi Minh City Branch	USD	3.10%	12 months	Working capital supplementation	Pledge of inventory	-	55,662,531,557
Vietnam - Russia Joint Venture Bank - Da Nang Branch	USD	2.40%	12 months	Working capital supplementation	Pledge of machinery and equipment	97,081,668,917	95,936,796,380
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ngu Hanh Son Branch	USD	3.20%	12 months	Working capital supplementation	Pledge of inventory and machinery, equipment	-	56,166,435,093
Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Da Nang Branch	USD	3.60%	12 months	Working capital supplementation	Pledge of inventory and machinery,	218,962,659,457	36,852,334,288
Current portion of long-term debts						**40,466,195,504**	**33,918,591,719**
Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Da Nang Branch	VND	Floating	12 months	Investment in expanding the Radial truck tire manufacturing plant	Mortgage of future assets arising from the project	40,016,000,000	33,188,000,000
BIDV - Sumi Trust Financial Leasing Co., Ltd. - Da Nang Branch	VND	Floating	12 months			450,195,504	730,591,719
						847,432,809,409	**826,281,609,291**

(ii) Detailed information on Long-term borrowings:

	Currency	Interest Rate	Maturity	Loan purpose	Guarantee (*)	31/12/2025	01/01/2025
						VND	VND
Long-term borrowings							
Joint stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Da Nang Branch	VND	Floating	83 months	Investment in expanding the Radial truck tire manufacturing	Mortgage of future assets arising from the project	160,070,610,502	165,943,443,000
						160,070,610,502	**165,943,443,000**
Amount due for settlement within 12 months						(40,016,000,000)	(33,188,000,000)
Amount due for settlement after 12 months						**120,054,610,502**	**132,755,443,000**

(*) Loans from banks are secured by mortgage agreements with the lenders and have been fully registered for collateral transactions.

(iii) Detailed information on finance lease liabilities:

Finance lease contract	Asset	Total value	Maturity	Interest	31/12/2025	01/01/2025
		VND			VND	VND
Others						
BIDV - Sumi Trust Financial Leasing Co., Ltd. - Da Nang Branch	BMW Car	2,186,100,000	36 months	Floating	-	797,009,133
VCB - Financial Leasing Company HCMC Branch	Toyota Fortuner Legend 4x2 CE Car	1,350,586,500	36 months	Floating	1,163,005,040	-
		3,536,686,500			**1,163,005,040**	**797,009,133**

23 OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Development and investment funds	Other reserves	Retained earnings	**Total**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Beginning balance of previous year	**1,187,926,050,000**	**443,379,355,627**	**20,750,746,677**	**198,970,492,179**	**1,851,026,644,483**
Profit for previous year (adjusted)	-	-	-	240,817,046,518	240,817,046,518
Dividend distribution for 2023	-	-	-	(83,154,823,500)	(83,154,823,500)
Interim dividend for 2024	-	-	-	(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
Fund distribution	-	73,900,329,827	-	(73,900,329,827)	-
Bonus and welfare fund	-	-	-	(24,893,527,276)	(24,893,527,276)
Ending balance of previous year (adjusted)	**1,187,926,050,000**	**517,279,685,454**	**20,750,746,677**	**198,442,555,594**	**1,924,399,037,725**
Issuance of shares to increase charter capital (i)	356,366,780,000	(335,616,033,323)	(20,750,746,677)	-	-
Profit for this year	-	-	-	118,489,965,190	118,489,965,190
Dividend payment	-	-	-	(71,275,563,000)	(71,275,563,000)
Development investment fund	-	69,485,568,705	-	(69,485,568,705)	-
Bonus and welfare fund	-	-	-	(23,161,856,235)	(23,161,856,235)
Management bonus fund	-	-	-	(401,375,000)	(401,375,000)
Ending balance of this year	**1,544,292,830,000**	**251,149,220,836**	**-**	**152,608,157,844**	**1,948,050,208,680**

(i) During the year, in accordance with Resolution 09/NQ-ĐHĐCĐ dated April 25, 2025 of the Annual General Meeting of Shareholders 2025 and Resolution 14/NQ-DRC-HĐQT dated June 13, 2025 of the Board of Directors of the Company on the implementation of the plan to issue shares to increase share capital from equity capital and the plan to handle fractional shares according to the issuance plan, the Company successfully distributed 35,636,678 shares, equivalent to a par value of VND 356,366,780,000, to 7,486 existing shareholders.

On August 5, 2025, the State Securities Commission issued document 4059/UBCK-QLCB regarding the report on the results of the share issuance to increase equity capital from DRC's own capital. On August 27, 2025, the Board of Directors issued Resolution No. 18/NQ-DRC-HĐQT approving the charter capital of Da Nang Rubber Joint Stock Company after the share issuance to increase equity capital from its own capital. Accordingly, the company's charter capital after the issuance is VND 1,544,292,830,000, equivalent to 154,429,283 shares.

On September 17, 2025, the Company was granted the 16th amended Business Registration Certificate by the Da Nang City Department of Finance, with the Company's charter capital changed according to the results of the aforementioned share issuance.

According to Resolution No. 09/NQ-ĐHĐCĐ dated April 25, 2025, of the Annual General Meeting of Shareholders, the Company announces the distribution of profits for 2024 as follows:

	Rate	Amount
		VND
Retained earnings as at 2023 carried forward to the following year		17,021,811,576
Net Profit after tax (before adjustments based on the State Audit conclusions)	100%	231,618,562,349
Development investment fund	30%	69,485,568,705
Bonus and welfare fund	10%	23,161,856,235
Management bonus fund	0.17%	401,375,000
Dividend payment	11% of the charter	130,671,865,500
- *Interim cash dividend paid in 2024 (5%)*		*59,396,302,500*
- *Remaining cash dividend to be paid (6%) (i)*		*71,275,563,000*

(i) On May 23, 2025, the Board of Directors issued Resolution 11/NQ-DRC-HĐQT approving the plan to pay the remaining cash dividend (6%) from the profit of 2024. Accordingly, the record date for determining the shareholders entitled to receive the dividend is June 16, 2025, and the dividend payment date is July 10, 2025.

b) Details of Contributed capital

	31/12/2025	Rate	01/01/2025	Rate
	VND		VND	
Vietnam National Chemical Group	779,991,650,000	50.51%	599,993,580,000	50.51%
Others	764,301,180,000	49.49%	587,932,470,000	49.49%
	1,544,292,830,000	**100%**	**1,187,926,050,000**	**100%**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Increase in the year	356,366,780,000	-
- At the end of the year	1,544,292,830,000	1,187,926,050,000
Distributed dividends and profit		
- Dividend payable at the beginning of the year	59,402,055,130	59,401,984,450
- Dividend payable in the year	71,275,563,000	142,551,126,000
+ Dividend payable from last year's profit	*71,275,563,000*	*83,154,823,500*
+ Estimated dividend payable from this year's profit	-	*59,396,302,500*
- Dividend paid in cash in the year	130,671,800,710	142,551,055,320
+ Dividend paid from last year's profit	*130,671,800,710*	*142,551,055,320*
- Dividend payable at the end of the year	5,817,420	59,402,055,130

d) Share

	31/12/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	154,426,283	118,792,605
Quantity of issued shares	154,426,283	118,792,605
- *Common shares*	*154,426,283*	*118,792,605*
Quantity of outstanding shares in circulation	154,426,283	118,792,605
- *Common shares*	*154,426,283*	*118,792,605*
Par value per share: VND 10,000/ share		

e) Company's reserves

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Development and investment funds	251,149,220,836	517,279,685,454
Other reserves	-	20,750,746,677
	251,149,220,836	**538,030,432,131**

24 OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Operating asset for leasing

As of December 31, 2025, the Company has the following land lease agreements for its production and business activities:

No	Location	Lessor	Area (m^2)	Purpose of use	Lease term	Payment method for rent
1	Plot G, Road No. 3, Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City	Sai Gon - Da Nang Investment Joint Stock Company (Contract No. 08/2007)	156,526.5	Construction of a factory for the production of automobile tires and rubber products	39 years, from January 1, 2006, to January 1, 2045	Annual rent payment
2	Plot M, Road No. 4A, Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City	Sai Gon - Da Nang Investment Joint Stock Company (Contract No. 07/2009)	14,340	Finished product warehouse	38 years, from August 1, 2009, to August 1, 2047	One-time payment for the entire lease term
3	Plot H, Road No. 7, Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City	Sai Gon - Da Nang Investment Joint Stock Company (Contract No. 02/2010)	50,379.4	Construction of a factory for manufacturing bicycle and motorcycle tires	From May 14, 2010, to December 12, 2046	One-time payment for the entire lease term
4	Plot D, Road No. 3, Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City	Sai Gon - Da Nang Investment Joint Stock Company (Contract No. 03/2013)	4,000	Finished product warehouse	From November 1, 2012, to December 12, 2046	One-time payment for the entire lease term

No	Location	Lessor	Area (m^2)	Purpose of use	Lease term	Payment method for rent
5	Plot M2, Road 6, Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward, Da Nang City	Ha Bac Co., Ltd (Contract No. 2511/2016)	47,295.4	Finished goods warehouse, office	From June 21, 2016, to December 12, 2046	One-time payment for the entire lease term

b) Assets Held in Custody

Category	Quantity	Quality	Value
	unit		VND
Outsourced materials			
Tire manufacturing mold	10	Good	395,863,720

c) Foreign currencies

	31/12/2025	01/01/2025
USD	916,157.69	798,118.08
EUR	216.58	237.03
GBP	235.05	235.05

d) Doubtful debts written-off

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doubtful debts written-off	2,756,255,035	2,756,255,035

25 TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Revenue from the sale of automobile tires, inner tubes	4,559,534,652,303	4,185,149,473,033
Revenue from the sale of bicycle tires and inner tubes	283,296,073,663	261,215,005,392
Revenue from the sale of motorcycle tires , inner tubes	316,079,383,875	390,843,244,071
Revenue from the sale of technical rubber	8,593,828,491	9,416,369,874
Revenue from the sale of materials and by-products	3,279,701,336	3,272,281,596
Other revenue	3,510,540,067	2,527,976,138
	5,174,294,179,735	**4,852,424,350,104**
In which: Revenue from related parties (Detailed in Note 41)	948,455,556	639,534,996

26 REVENUE DEDUCTIONS

	Year 2025	Year 2024 (adjusted)
	VND	VND
Trade discounts	153,285,474,908	177,718,399,159
Sale returns	15,511,463,137	1,444,947,997
Sale discounts	1,899,833,134	-
	170,696,771,179	**179,163,347,156**

27 COST OF GOODS SOLD

	Year 2025	Year 2024 (adjusted)
	VND	VND
Cost of goods sold for automobile tires, inner tubes	3,859,939,310,862	3,428,139,768,943
Cost of goods sold for bicycle tires and inner tubes	229,331,990,316	205,187,605,331
Cost of goods sold for motorcycle tires , inner tubes	253,678,221,134	312,534,357,122
Cost of goods sold for technical rubber	3,841,621,394	6,357,165,165
Cost of goods sold for materials and by-products	3,249,894,316	2,545,939,971
Provision for devaluation of inventories	(24,979,758,191)	(21,939,001,259)
Others	1,055,542,090	493,879,543
	4,326,116,821,921	**3,933,319,714,816**
In which: Purchase from related parties		
Total purchase value:	1,512,253,121	38,737,125,184
(Detailed in Note 41)		

28 FINANCIAL INCOME

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Interest income	2,314,452,070	9,467,342,538
Gains on exchange difference in the year	50,826,494,468	45,212,339,676
Gains on exchange difference at the year-end	-	15,269,635,018
	53,140,946,538	**69,949,317,232**

29 FINANCIAL EXPENSES

	Year 2025	Year 2024 (adjusted)
	VND	VND
Interest expenses	39,888,433,714	20,518,629,626
Payment discount or interests from deferred payment purchase	20,671,980,305	21,235,792,278
Loss on exchange difference in the year	16,040,730,666	24,104,742,727
Loss on exchange difference at the year-end	1,414,668,959	-
Provision for diminution in value of trading securities	(343,823,121)	(444,882,865)
	77,671,990,523	**65,414,281,766**

30 SELLING EXPENSES

	Year 2025	Year 2024 (adjusted)
	VND	VND
Raw materials	3,075,362,897	3,037,301,558
Labour expenses	31,457,538,292	28,495,749,719
Depreciation expenses	2,282,017,684	2,296,383,918
Product warranty expenses	12,282,585,328	6,257,393,162
Expenses of outsourcing services	185,909,556,735	168,618,122,805
Other expenses in cash	131,285,947,130	139,194,502,238
	366,293,008,066	**347,899,453,400**

31 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Raw materials	5,088,148,431	7,562,615,926
Labour expenses	46,036,136,385	45,633,356,887
Depreciation expenses	1,244,532,434	1,778,287,429
Provision expenses	57,421,269,354	663,664,296
Science and Technology Development Fund (i)	-	12,800,000,000
Expenses of outsourcing services	24,326,026,255	23,195,344,377
Other expenses in cash	2,144,773,591	2,889,661,745
	136,260,886,450	**94,522,930,660**

(i) In 2024, the Company established the Science and Technology Development Fund according to Decision No. 2445c/QĐ-DRC dated December 31, 2024, by the CEO of the Company. This fund aims to create resources for implementing scientific projects such as: Stabilizing quality and reducing the price of all-steel Radial tires (TBR); and the project to reduce production costs and develop new Bias tires. In 2025, the company finalized the scientific projects with a total cost of VND 16,180,794,177.

32 OTHER INCOME

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	346,330,271	-
Collected fines	12,000,000	125,692,200
Others	90,904,642	133,977,437
	449,234,913	**259,669,637**

33 OTHER EXPENSES

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Expenditure on disaster relief support	800,000,000	500,000,000
Sponsorship of the Hoang Sa greening program	-	300,000,000
Others	14,483,173	992,387,865
	814,483,173	**1,792,387,865**

34 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2025 VND	Year 2024 (adjusted) VND
Total profit before tax	150,030,399,874	300,521,221,310
Increase	26,417,870,597	23,344,327,990
- *Foreign exchange gains from previous year-end revaluation recognized in the current year*	*14,745,719,755*	*2,519,315,304*
- *Exclusion of accrued trade discount*	*7,481,639,603*	*18,744,217,506*
- *Foreign exchange loss from year-end revaluation*	*2,882,261,498*	-
- *Other adjustments increase*	*1,308,249,741*	*2,080,795,180*
Decrease	18,746,097,052	25,344,675,342
- *Foreign exchange loss from last year's year-end revaluation realized during the year*	-	*1,030,929,173*
- *Foreign exchange gain from year-end revaluation*	-	*14,745,719,755*
- *Trade discount from the previous year realized during the year*	*18,744,217,506*	*9,275,195,673*
- *Other adjustments decrease*	*1,879,546*	*292,830,741*
Taxable income	157,702,173,419	298,520,873,958
Current CIT expense (tax rate 20%)	**31,540,434,684**	**59,704,174,792**
Tax payable at the beginning of the year	16,429,578,951	27,299,820,106
Tax paid in the year	(30,817,765,723)	(70,574,415,947)
Corporate income tax payable at the end of the year	**17,152,247,912**	**16,429,578,951**

35 BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	Year 2025 VND	Year 2024 (adjusted) VND
Net profit after tax	118,489,965,190	240,817,046,518
Profit distributed to common shares	118,489,965,190	240,817,046,518
Average number of outstanding common shares in circulation (i)	154,429,283	154,429,283
Basic earnings per share	**767**	**1,559**

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing Financial Statements.

As at 31 December 2025, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

(i) The average outstanding common shares this year and last year have been recalculated to include 35,636,678 new shares from the issuance in accordance with Resolution 09/NQ-ĐHĐCĐ dated April 25, 2025 of the Annual General Meeting of Shareholders 2025 and Resolution 14/NQ-DRC-HĐQT dated June 13, 2025 of the Board of Directors on issuing shares to increase share capital from equity capital (see also Note 23a (i)).

36 BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Year 2025	Year 2024 (adjusted)
	VND	VND
Raw materials	3,718,021,470,269	3,348,921,734,966
Labour expenses	372,591,070,608	376,570,319,047
Depreciation expenses	127,475,660,839	113,430,002,355
Provision expenses	57,421,269,354	663,664,296
Expenses of outsourcing services	487,689,892,347	509,295,653,815
Other expenses in cash	129,976,980,841	154,884,163,983
	4,893,176,344,258	**4,503,765,538,462**

37 ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Proceeds from borrowings during the year		
Proceeds from ordinary contracts	4,389,999,523,252	3,939,539,610,224
Exchange rate differences due to year-end revaluation	2,439,257,832	1,563,650,690
Actual repayments on principal during the year		
Repayment on principal from ordinary contracts	4,369,358,884,450	3,564,887,282,303
Repayment on principal of finance leaser	918,173,179	1,404,259,148

38 OTHER INFORMATION

The information related to land lease contracts No. 08/2007, 07/2009, 02/2010, and 03/2013 is detailed in Note 24a between the Company (DRC) and Saigon - Da Nang Investment Joint Stock Company (SDN) - the entity that signed the land lease contract with the People's Committee of Da Nang City and re-leases the land to enterprises in Lien Chieu Industrial Park, as follows:

From 2015 to 2020, SDN sent official letters and notifications to DRC and the enterprises in Cluster II regarding the adjustment of land lease rates, management fees, and infrastructure usage fees in Lien Chieu Industrial Park. Specifically, on June 26, 2020, SDN issued Notification No. 255/2020/TB-SDN/TCKT regarding the new land lease rates and infrastructure fees in Lien Chieu Industrial Park that DRC must pay. Accordingly, the land lease rate increased from VND 4,830/m²/year to VND 6,300/m²/year (land lease in 2016) and to VND 12,600/m²/year (land lease from 2017 to 2020), while the new infrastructure usage fee was VND 8,000/m²/year (from 2016 to 2020). The total amount to be paid for the difference in land lease and infrastructure fees according to the new rates is VND 11.5 billion (including VAT and late payment interest). However, the unilateral change of the land lease rate and infrastructure fees by SDN has not yet been agreed upon by SDN, DRC, and the enterprises in Cluster II.

The People's Committee of Da Nang City and the Management Board of Da Nang Industrial Parks and Export Processing Zones sent official letters requesting SDN and the enterprises in Cluster II to agree on the land lease rates and recommended that SDN continue negotiations to adjust the land lease and infrastructure usage fees based on the principles of compliance with legal decisions. It was also noted that consideration should be given to ongoing projects and projects that contribute significantly to the city's budget. In the event that an agreement cannot be reached, it was suggested that the matter be brought to court for resolution.

As of December 31, 2025, the parties have not yet completed the negotiation process, and the Company still does not agree to recognize the obligation for the difference in land lease and infrastructure fees as notified by SDN above.

39 SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Financial statements.

40 SEGMENT REPORTING

a) Under business fields

The Company primarily operates in the production and business of rubber tire and inner tube products, with other activities accounting for an insignificant proportion. Therefore, the Company does not prepare segment reports by business area.

b) Under geographical areas

	Domestic VND	Export VND	**Grand total** **VND**
Net revenue from sales to external customers	1,948,446,173,603	3,055,151,234,953	5,003,597,408,556
Segment assets	221,876,233,189	765,605,036,290	987,481,269,479
Unallocated assets			3,195,217,891,208
The total cost of acquisition of fixed assets			22,992,348,900

41 TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relations between related parties and the Company are as follows:

Related parties	**Relation**
Vietnam National Chemical Group	Parent company
Southern Rubber Industry Joint Stock Company	Same Parent company
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	Same Parent company
Hanoi Soap Joint Stock Company	Same Parent company
Golden Star Rubber Joint Stock Company	Associated company of Parent company
Philips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company	Major shareholder
Tin Thanh Group Joint Stock Company	The company was represented by a member of the Company's Board of Directors as its legal representative (it has no longer been a related party since 24 April 2024)
Members of the Board of Directors, Board of Directors, Board of Supervisors and other managers of the Company	Key management member of the Company

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the year, the Company has transactions with related parties as follows:

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Sales of goods and rendering of services	**948,455,556**	**639,534,996**
Tin Thanh Group Joint Stock Company	-	413,558,144
Golden Star Rubber Joint Stock Company	882,155,556	138,425,926
Southern Rubber Industry Joint Stock Company	66,300,000	87,550,926
Purchase of goods and services	**1,512,253,121**	**38,737,125,184**
Golden Star Rubber Joint Stock Company	51,475,000	-
Tin Thanh Group Joint Stock Company	-	38,737,125,184
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	505,250,000	-
Hanoi Soap Joint Stock Company	527,778,200	-
Southern Rubber Industry Joint Stock Company	427,749,921	-
Dividends paid	**65,999,293,800**	**71,999,229,600**
Vietnam National Chemical Group	65,999,293,800	71,999,229,600

Terms and Conditions of Transactions with Related Parties

The transactions for purchasing goods and services from Tin Thanh Group Joint Stock Company ("Tin Thanh") are conducted under warehouse leasing contracts and high-pressure saturated steam purchases. Specifically, the Company leases the product for 5 years and purchases high-pressure saturated steam as needed to support production activities. The terms and prices of these transactions are carried out in the same manner as transactions with other non-related suppliers of the Company.

For other transactions with other related parties, the prices and terms are similar to those applied to transactions with non-related parties.

Remuneration, salaries and other income of members of the Board of Directors, General Director, Supervisory Board and other managers are as follows:

	Position	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Mr Nguyen Xuan Bac	Chairman of the Board of Directors	149,000,000	143,000,000
Mr Le Hoang Khanh Nhut	Member of the Board of Directors and General Director	1,342,204,880	1,425,434,000
Mrs Nguyen Thi Bich Thuy	Member of the Board of Directors	124,500,000	117,000,000
Mr Ha Phuoc Loc	Member of the Board of Directors and Deputy General Director (Resigned on 01 February 2026)	1,181,979,972	1,133,327,639
Mr Nguyen Huy Hieu	Member of the Board of Directors	124,500,000	117,000,000
Mr Nguyen Van Hieu	Member of the Board of Directors	124,500,000	117,000,000
Mr Pham Ngoc Phu	Member of the Board of Directors	114,500,000	60,000,000

	Position	Year 2025	Year 2024
		VND	VND
Mr Tran Dinh Quyen	Member of the Board of Directors (Resigned on 24 April 2024)	10,000,000	57,000,000
Mrs Nguyen Thi Minh Thu	Deputy General Director	1,088,063,972	1,060,599,000
Mr Pham Phong Thinh	Deputy General Director (resigned on 01 September 2025)	645,673,338	820,405,000
Mr Chu Quang Tuan	Head of the Supervisory Board	418,996,228	549,413,549
Mrs Truong Thi Hong Hoa	Member of the Supervisory Board	399,236,036	368,871,000
Mr Truong Tuan Nghia	Member of the Supervisory Board (Appointed on 25 April 2025)	52,000,000	-
Mrs Nguyen Thi Van Hoa	Member of the Supervisory Board (Resigned on 25 April 2025)	38,000,000	76,500,000
Mrs Tran Thi My Le	Chief Accountant	980,033,188	939,788,000

In addition to the transactions with related parties mentioned above, other related parties had no transactions during the year and had no balance at the end of the fiscal year with the Company.

42 COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.

The Company's Board of Management has resolved to retrospectively adjust certain items in the financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024 in accordance with the Audit Conclusion Notice No. 10/TB-KTNN dated 05 January 2026 issued by the State Audit Office of Vietnam at Da Nang Rubber Joint Stock Company. Accordingly, certain items in the financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024 have been specifically adjusted as follows:

	Code	Figures in the Financial Statements of	Adjusted figures	Difference
		VND	VND	VND
a. Statement of Financial position				
Inventories	141	1,521,126,607,177	1,523,966,015,197	2,839,408,020
Provision for devaluation of inventories	149	(30,274,358,498)	(27,994,681,002)	2,279,677,496
Short-term prepaid expenses	151	116,271,375,450	117,550,993,273	1,279,617,823
Deductible VAT	152	224,246,788,881	224,196,856,617	(49,932,264)
Long-term prepaid expenses	261	55,677,891,582	54,699,070,720	(978,820,862)
Tangible fixed assets	221	1,210,473,546,507	1,213,975,070,123	3,501,523,616
+ Historical cost	*222*	3,738,658,215,972	3,742,460,182,408	3,801,966,436
+ Accumulated depreciation	*223*	(2,528,184,669,465)	(2,528,485,112,285)	(300,442,820)
Intangible fixed assets	227	791,638,560	2,341,695,820	1,550,057,260
+ Historical cost	*228*	9,593,841,631	11,945,341,631	2,351,500,000
+ Accumulated depreciation	*229*	(8,802,203,071)	(9,603,645,811)	(801,442,740)
Construction in progress	242	132,014,121,535	131,633,794,700	(380,326,835)
TOTAL ASSETS	270	4,200,077,502,846	4,210,118,707,100	10,041,204,254
Short-term trade payables	311	945,941,807,626	944,717,052,495	(1,224,755,131)
Taxes and other payables to State budget	313	14,129,957,909	16,429,578,951	2,299,621,042
Short-term accrued expenses	315	27,176,599,549	26,944,453,723	(232,145,826)
Retained earnings	421	189,244,071,425	198,442,555,594	9,198,484,169
TOTAL CAPITAL	440	4,200,077,502,846	4,210,118,707,100	10,041,204,254
b. Statement of Income				
Revenue deductions	02	179,395,492,982	179,163,347,156	(232,145,826)
Cost of goods sold	11	3,943,643,089,790	3,933,319,714,816	(10,323,374,974)
Financial expense	22	66,258,710,062	65,414,281,766	(844,428,296)
Selling expense	25	347,997,609,515	347,899,453,400	(98,156,115)
Net profit from operating activities	30	290,555,834,327	302,053,939,538	11,498,105,211
Total profit before tax	50	289,023,116,099	300,521,221,310	11,498,105,211
Current CIT expense	51	57,404,553,750	59,704,174,792	2,299,621,042
Profit after corporate income tax	60	231,618,562,349	240,817,046,518	9,198,484,169
Basic earnings per share (i)	70	1,500	1,559	59

(i) Accordingly, the basic earnings per share has also been adjusted due to the change in the weighted average number of ordinary shares outstanding for the prior year, reflecting the issuance of 35,636,678 new shares under the share issuance to increase charter capital from equity in 2025 (see Note 35(i) for further details).

M.S.D.N: 0400101531 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
P. HẢI VÂN - TP. ĐÀ NẴNG

Le Thi Le Thu	**Tran Thi My Le**	**Le Hoang Khanh Nhut**
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Da Nang, 12 March 2026